

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: NGÔN NGỮ ANH

Mã ngành: 7220201

(Kèm theo Quyết định số 23.12/QĐ-NTT ngày 27 tháng 9 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1 Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: NGÔN NGỮ ANH

- Tên tiếng Anh: ENGLISH STUDIES

1.2 Các chuyên ngành (nếu có)

+ Chuyên ngành 1: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

+ Mã chuyên ngành 1: 722020101

+ Chuyên ngành 2: Biên phiên dịch

+ Mã chuyên ngành 2: 722020102

+ Chuyên ngành 3: Tiếng Anh thương mại

+ Mã chuyên ngành 3: 722020103

+ Chuyên ngành 4: Sư phạm mầm non

+ Mã chuyên ngành 4: 722020104

1.3 Trình độ đào tạo: Đại học

1.4 Loại hình đào tạo: Chính quy

1.5 Khóa học áp dụng: Từ khóa

1.6 Thời gian đào tạo (dự kiến): 3,5 năm

1.7 Định hướng đào tạo: Định hướng ứng dụng

1.8 Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

+ Tên tiếng Anh: The degree of Bachelor in English studies

1.9 Đơn vị đào tạo:

+ Khoa: Ngoại ngữ

+ Địa chỉ văn phòng: Phòng L105B, 331 Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

+ Điện thoại liên lạc: 19002039 (số nội bộ 432) Email: k.nn@ntt.edu.vn

## 2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh trên cả nước có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên hoặc đã được xét tốt nghiệp THPT tại kỳ thi THPT Quốc gia năm 2024

- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thực hiện tuyển sinh thông qua các hình thức xét tuyển được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024 theo tổ hợp môn.

+ Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

• Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.

• Tổng Điểm Trung bình cả năm lớp 10, 11 và Điểm Trung bình Học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 18 trở lên.

• Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

+ Phương thức 3: Xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.

+ Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Các tổ hợp môn xét tuyển:

- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- D01: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh
- D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh
- D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh

## 3. Các điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Không bị nợ hồ sơ sinh viên;
- Có đăng ký xét tốt nghiệp theo kế hoạch và thông báo của Trường.
- Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất;
- Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P) hoặc các chứng chỉ tin học tương đương theo Quy định điều kiện ngoại ngữ, tin học dùng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

- Đạt các chứng nhận:

- Kỹ năng Làm chủ công việc.
- Kỹ năng Hành chính văn phòng trong môi trường số

- Đạt chứng chỉ nghề nghiệp:

- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh: TESOL
- Biên phiên dịch: Phiên dịch viên
- Tiếng Anh thương mại: Nghiệp vụ ngoại thương
- Sư phạm mầm non: Quản trị trường mầm non

#### 4. Thang điểm

4.1 Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4.2 Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm d) khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

## II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Mục tiêu đào tạo của chương trình (PEOs)

1.1 Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục nhằm giúp sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong các lĩnh vực có sử dụng ngôn ngữ Anh, đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

- PEO1: Vận dụng kiến thức liên ngành, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.

- PEO2: Sử dụng kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh và chuyên ngành trong hoạt động giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc hiệu quả trong môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế của Việt Nam và quốc tế.

- PEO3: Vận dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau trong kỷ nguyên số, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng nghiên cứu một cách sáng tạo và hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.

- PEO4: Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức, nghề nghiệp, thể hiện tinh thần học tập suốt đời để phát triển sự nghiệp và bản thân, trở thành người công dân gương mẫu, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

## 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngành Ngôn ngữ Anh có:

Chuẩn đầu ra – PLOs		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
<b>Kiến thức tổng quát</b>			
PLO1 (K <sub>1</sub> )	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, liên ngành, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.	PPC-K1.1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
		PPC-K1.2	Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
		PPC-K1.3	Vận dụng các kiến thức liên ngành và công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
		PPC-K1.4	Vận dụng các kiến thức về chính trị, pháp luật, sự hiểu biết các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.

Chuẩn đầu ra – PLOs		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
<b>Kiến thức chuyên môn</b>			
PLO2 (K <sub>2</sub> )	Sử dụng kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh trong cuộc sống hằng ngày và trong công việc một cách chính xác.	PPC-K2.1	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để đọc hiểu các văn bản bằng tiếng Anh.
		PPC-K2.2	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để nghe hiểu tiếng Anh.
		PPC-K2.3	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để viết các loại văn bản bằng tiếng Anh.
		PPC-K2.4	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để diễn đạt ý tưởng thông qua hình thức nói bằng tiếng Anh.
PLO3 (K <sub>3</sub> )	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp có liên quan đến ngôn ngữ Anh, dịch thuật, giảng dạy một cách đầy đủ và chính xác.	PPC-K3.1	Thực hiện giảng dạy tiếng Anh và các công việc có liên quan đến giảng dạy tiếng Anh.
		PPC-K3.2	Thực hiện dịch thuật từ Anh sang Việt và từ Việt sang Anh.
		PPC-K3.3	Thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động văn phòng, hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác trong môi trường thương mại.
<b>Kỹ năng tổng quát</b>			
PLO4 (S <sub>1</sub> )	Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau trong kỹ nguyên số.	PPC-S1.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện.
		PPC-S1.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt đa văn hóa, chủng tộc, tôn giáo, giới tính.
		PPC-S1.3	Ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác, quản lý dữ liệu và tài nguyên giáo dục mở, góp phần hình thành năng lực số cho người học.
<b>Kỹ năng chuyên môn</b>			

Chuẩn đầu ra – PLOs		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
PLO5 (S <sub>2</sub> )	Kết hợp tư duy phân biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong công việc.	PPC-S2.1	Xác định đúng trọng tâm vấn đề cần giải quyết.
		PPC-S2.2	Vận dụng tư duy phân biện để phân tích, đánh giá vấn đề.
		PPC-S2.3	Kết hợp tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề để xử lý vấn đề.
PLO6 (S <sub>3</sub> )	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	PPC-S3.1	Làm việc độc lập một cách hiệu quả.
		PPC-S3.2	Phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong nhóm với vai trò là thành viên hoặc người lãnh đạo.
PLO7 (S <sub>4</sub> )	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho công việc.	PPC-S4.1	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho việc giảng dạy tiếng Anh.
		PPC-S4.2	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho việc dịch thuật.
		PPC-S4.3	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho công việc văn phòng, kinh doanh và các công việc khác trong môi trường thương mại.
PLO8 (S <sub>5</sub> )	Thực hiện các nghiên cứu khoa học về các vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ Anh, dịch thuật, giảng dạy.	PPC-S5.1	Xác định đúng trọng tâm vấn đề cần giải quyết.
		PPC-S5.2	Vận dụng tư duy phân tích, đánh giá và hiểu biết về nghiên cứu khoa học để đưa ra giải pháp cho vấn đề.
<b>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm</b>			
PLO9 (A <sub>1</sub> )	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức, nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.	PPC-A1.1	Tuân thủ pháp luật và thể hiện các chuẩn mực đạo đức, văn hóa trong tập thể và cộng đồng.
		PPC-A1.2	Thể hiện sự hiểu biết các quy định pháp luật liên quan tới ngành nghề, chuẩn mực đạo

Chuẩn đầu ra – PLOs		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
			đức nghề nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng, thúc đẩy phát triển bền vững.
PLO <sub>10</sub> (A <sub>2</sub> )	Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và học tập suốt đời.	PPC-A2.1	Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp.
		PPC-A2.2	Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức, đổi mới sáng tạo để đáp ứng yêu cầu công việc.
		PPC-A2.3	Thể hiện tinh thần và tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nghề nghiệp.

### III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo (Program Ideas)

- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường, Khoa/Viện theo từng giai đoạn;
- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến trên cơ sở kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan;
- Chú trọng tính quốc tế hóa trong thiết kế, cải tiến chương trình đào tạo;
- Chương trình đào tạo được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường, Khoa xét duyệt thông qua.

#### 2. Môi liên hệ của các học phần với mục tiêu đào tạo

##### 2.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	1. Triết học Mác – Lênin	3	19	45	34%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng					
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ				
PEO1	Giáo dục thể chất	5							
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8							
	7. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2							
	8. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2							
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2							
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2							
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2							
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2							
	13. Ngoại ngữ 2.1	3							
	14. Ngoại ngữ 2.2	3							
	15. Ngoại ngữ 2.3	3							
	16. Ngoại ngữ 2.4	3							
	17. Ngoại ngữ 2.5	3							
	18. Ngoại ngữ 2.6	3							
	19. Nguyên lý quản trị	2							
	PEO2	1. Ngữ âm – Âm vị học				3	36	100	66%
		2. Ngữ pháp ứng dụng				3			
		3. Ngữ nghĩa học				2			
		4. Hình vị – Cú pháp				3			
5. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp		2							

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	6. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	7. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	8. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	9. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	10. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	11. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	12. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	13. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	14. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	15. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	16. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	17. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	18. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	19. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	20. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	21. Kỹ năng tư duy phân biện	2			
	22. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	23. Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4			
	24. Kỹ năng soạn giáo án	3			
	25. Kỹ năng quản lý lớp học	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	26. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3			
	27. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3			
	28. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4			
	29. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4			
	30. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	4			
	31. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	3			
	32. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	33. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (HP2)	3			
	34. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ	2			
	35. Thực tập tốt nghiệp	6			
	36.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	36.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	36.3. Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	36.4. E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			
	PEO3	1. Triết học Mác – Lênin			
2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin		2			
3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học		2			
4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	41. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	42. Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3			
	43. Kỹ năng soạn giáo án	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	44. Kỹ năng quản lý lớp học	3			
	45. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3			
	46. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3			
	47. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4			
	48. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4			
	49. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	4			
	50. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	3			
	51. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	52. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (HP2)	3			
	53. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ	2			
	54. Thực tập tốt nghiệp	6			
	55.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	55.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	55.3. Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	55.4. E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			
PEO4	1. Triết học Mác – Lênin	3	55	145	100%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	41. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	42. Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	43. Kỹ năng soạn giáo án	3			
	44. Kỹ năng quản lý lớp học	3			
	45. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3			
	46. Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3			
	47. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4			
	48. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4			
	49. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	4			
	50. Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	3			
	51. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	52. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (HP2)	3			
	53. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ	2			
	54. Thực tập tốt nghiệp	6			
	55.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	55.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	55.3. Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	55.4. E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			

## 2.2. Chuyên ngành Biên phiên dịch

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	1. Triết học Mác – Lênin	3	19	45	34%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
17. Ngoại ngữ 2.5	3				
18. Ngoại ngữ 2.6	3				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	19. Nguyên lý quản trị	2			
PEO2	1. Ngữ âm – Âm vị học	3	37	100	66%
	2. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	3. Ngữ nghĩa học	2			
	4. Hình vị – Cú pháp	3			
	5. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	6. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	7. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	8. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	9. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	10. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	11. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	12. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	13. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	14. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	15. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	16. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	17. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	18. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	19. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	20. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	21. Kỹ năng tư duy phản biện	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	22. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3			
	23. Phân tích diễn ngôn	3			
	24. Lý thuyết dịch	3			
	25. Thực hành biên dịch 1	3			
	26. Thực hành biên dịch 2	3			
	27. Thực hành biên dịch 3	3			
	28. Thực hành biên dịch 4	3			
	29. Thực hành biên dịch 5	3			
	30. Thực hành phiên dịch 1	3			
	31. Thực hành phiên dịch 2	3			
	32. Thực hành phiên dịch 3	3			
	33. Thực hành phiên dịch 4	3			
	34. Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	3			
	35. Đề án dịch thuật	2			
	36. Thực tập tốt nghiệp	6			
	37.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	37.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	37.3. Biên dịch nâng cao	2			
	37.4. Phiên dịch nâng cao	3			
PEO3	1. Triết học Mác – Lênin	3	56	145	100%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	41. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3			
	42. Phân tích diễn ngôn	3			
	43. Lý thuyết dịch	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	44. Thực hành biên dịch 1	3			
	45. Thực hành biên dịch 2	3			
	46. Thực hành biên dịch 3	3			
	47. Thực hành biên dịch 4	3			
	48. Thực hành biên dịch 5	3			
	49. Thực hành phiên dịch 1	3			
	50. Thực hành phiên dịch 2	3			
	51. Thực hành phiên dịch 3	3			
	52. Thực hành phiên dịch 4	3			
	53. Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	3			
	54. Đề án dịch thuật	2			
	55. Thực tập tốt nghiệp	6			
	56.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	56.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	56.3. Biên dịch nâng cao	2			
	56.4. Phiên dịch nâng cao	3			
PEO4	1. Triết học Mác – Lênin	3	56	145	100%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phân biện	2			
	41. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3			
	42. Phân tích diễn ngôn	3			
	43. Lý thuyết dịch	3			
	44. Thực hành biên dịch 1	3			
	45. Thực hành biên dịch 2	3			
	46. Thực hành biên dịch 3	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	47. Thực hành biên dịch 4	3			
	48. Thực hành biên dịch 5	3			
	49. Thực hành phiên dịch 1	3			
	50. Thực hành phiên dịch 2	3			
	51. Thực hành phiên dịch 3	3			
	52. Thực hành phiên dịch 4	3			
	53. Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	3			
	54. Đề án dịch thuật	2			
	55. Thực tập tốt nghiệp	6			
	56.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	56.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	56.3. Biên dịch nâng cao	2			
	56.4. Phiên dịch nâng cao	3			

2.3. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	1. Triết học Mác – Lênin	3	19	45	34%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng					
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ				
	6. Pháp luật đại cương	2							
	Giáo dục thể chất	5							
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8							
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2							
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2							
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2							
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2							
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2							
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2							
	13. Ngoại ngữ 2.1	3							
	14. Ngoại ngữ 2.2	3							
	15. Ngoại ngữ 2.3	3							
	16. Ngoại ngữ 2.4	3							
	17. Ngoại ngữ 2.5	3							
	18. Ngoại ngữ 2.6	3							
	19. Nguyên lý quản trị	2							
	PEO2	1. Ngữ âm – Âm vị học				3	39	100	66%
		2. Ngữ pháp ứng dụng				3			
		3. Ngữ nghĩa học				2			
4. Hình vị – Cú pháp		3							

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	5. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	6. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	7. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	8. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	9. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	10. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	11. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	12. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	13. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	14. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	15. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	16. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	17. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	18. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	19. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	20. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	21. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	22. Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	3			
	23. Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3			
	24. Nghiệp vụ bán hàng	3			
	25. Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	26. Kỹ năng làm việc trong văn phòng	3			
	27. Marketing căn bản	2			
	28. Quản trị marketing	2			
	29. Marketing kỹ thuật số	2			
	30. Giao tiếp trong kinh doanh	2			
	31. Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	2			
	32. Thư tín quốc tế	2			
	33. Soạn thảo văn bản hành chính	3			
	34. Soạn thảo hợp đồng ngoại thương	3			
	35. Biên dịch thương mại	3			
	36. Biên dịch thương mại (HP2)	3			
	37. Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh	2			
	38. Thực tập tốt nghiệp	6			
	39.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	39.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	39.3. Văn hoá doanh nghiệp	2			
	39.4. Đạo đức kinh doanh	3			
PEO3	1. Triết học Mác – Lênin	3	58	145	100%
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	41. Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	3			
	42. Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3			
	43. Nghiệp vụ bán hàng	3			
	44. Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	45. Kỹ năng làm việc trong văn phòng	3			
	46. Marketing căn bản	2			
	47. Quản trị marketing	2			
	48. Marketing kỹ thuật số	2			
	49. Giao tiếp trong kinh doanh	2			
	50. Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	2			
	51. Thư tín quốc tế	3			
	52. Soạn thảo văn bản hành chính	3			
	53. Soạn thảo hợp đồng ngoại thương	3			
	54. Biên dịch thương mại	3			
	55. Biên dịch thương mại (HP2)	3			
	56. Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh	2			
	57. Thực tập tốt nghiệp	6			
	58.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	58.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	58.3. Văn hoá doanh nghiệp	2			
	58.4. Đạo đức kinh doanh	3			
	PEO4	1. Triết học Mác – Lênin			
2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin		2			
3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học		2			
4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2			
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh		2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	40. Kỹ năng tư duy phản biện	2			
	41. Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	3			
	42. Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3			
	43. Nghiệp vụ bán hàng	3			
	44. Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	45. Kỹ năng làm việc trong văn phòng	3			
	46. Marketing căn bản	2			
	47. Quản trị marketing	2			
	48. Marketing kỹ thuật số	2			
	49. Giao tiếp trong kinh doanh	2			
	50. Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	2			
	51. Thư tín quốc tế	3			
	52. Soạn thảo văn bản hành chính	3			
	53. Soạn thảo hợp đồng ngoại thương	3			
	54. Biên dịch thương mại	3			
	55. Biên dịch thương mại (HP2)	3			
	56. Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh	2			
	57. Thực tập tốt nghiệp	6			
	58.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	58.2. Giao tiếp liên văn hoá	2			
	58.3. Văn hoá doanh nghiệp	2			
	58.4. Đạo đức kinh doanh	3			

## 2.4. Chuyên ngành Sư phạm mầm non

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	1. Triết học Mác – Lênin	3	19	45	34%

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	6. Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO2	1. Ngữ âm – Âm vị học	3	39	100	66%
	2. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	3. Ngữ nghĩa học	2			
	4. Hình vị – Cú pháp	3			
	5. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	6. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	7. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	8. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	9. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	10. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	11. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	12. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	13. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	14. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	15. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	16. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	17. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	18. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	19. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	20. Giáo dục học mầm non	2			
	21. Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	22. Tâm lý học mầm non	3			
	23. Vệ sinh – dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	24. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	25. Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	26. Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			
	27. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	28. Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	29. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	30. Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	31. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	32. Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	33. Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			
	34. Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	2			
	35. Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2			
	36. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	37. Thực tập sư phạm 1	2			
	38. Thực tập sư phạm 2	4			
	39.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	39.2. Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	39.3. Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			
	39.4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2			
	PEO3	1. Triết học Mác – Lênin			
2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin		2			
3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học		2			
4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2			
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh		2			
6. Pháp luật đại cương		2			
Giáo dục thể chất		5			
Giáo dục quốc phòng và an ninh		8			
7. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản		2			
8. Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao		2			
9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo		2			
10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2				
11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Giáo dục học mầm non	2			
	40. Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			
	41. Tâm lý học mầm non	3			
	42. Vệ sinh – dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	43. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	44. Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	45. Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			
	46. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	47. Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	48. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	49. Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	50. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	51. Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	52. Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			
	53. Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	2			
	54. Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2			
	55. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non	2			
	56. Thực tập sư phạm 1	2			
	57. Thực tập sư phạm 2	4			
	58.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	58.2. Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	58.3. Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			
	58.4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2			
	PEO4	1. Triết học Mác – Lênin			
2. Kinh tế Chính trị Mác – Lênin		2			
3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học		2			
4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2			
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh		2			
6. Pháp luật đại cương		2			
Giáo dục thể chất		5			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	7. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2			
	8. Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2			
	9. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2			
	10. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2			
	11. Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2			
	12. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2			
	13. Ngoại ngữ 2.1	3			
	14. Ngoại ngữ 2.2	3			
	15. Ngoại ngữ 2.3	3			
	16. Ngoại ngữ 2.4	3			
	17. Ngoại ngữ 2.5	3			
	18. Ngoại ngữ 2.6	3			
	19. Nguyên lý quản trị	2			
	20. Ngữ âm – Âm vị học	3			
	21. Ngữ pháp ứng dụng	3			
	22. Ngữ nghĩa học	2			
	23. Hình vị – Cú pháp	3			
	24. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2			
	25. Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	26. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2			
	27. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2			
	28. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2			
	29. Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2			
	30. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2			
	31. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2			
	32. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2			
	33. Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2			
	34. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2			
	35. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2			
	36. Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2			
	37. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2			
	38. Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	39. Giáo dục học mầm non	2			
	40. Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			
	41. Tâm lý học mầm non	3			
	42. Vệ sinh – dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	43. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	44. Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	45. Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	46. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	47. Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	48. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	49. Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	50. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	51. Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	52. Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			
	53. Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	2			
	54. Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2			
	55. Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non	2			
	56. Thực tập sư phạm 1	2			
	57. Thực tập sư phạm 2	4			
	58.1. Khoá luận tốt nghiệp	7			
	58.2. Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	58.3. Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
		58.4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2		

### 3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: : 145 tín chỉ (Không bao gồm tín chỉ GDQP, GDTC)

Trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương : 13 tín chỉ tỷ lệ: 8.9 %
- Kiến thức khoa học cơ bản : 24 tín chỉ tỷ lệ: 16.6 %
- Kiến thức Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, năng lực số và công nghệ chuyên dụng : 08 tín chỉ Tỷ lệ: 5.5 %
- Kiến thức chuyên nghiệp : 87 tín chỉ tỷ lệ: 60 %
  - + Kiến thức cơ sở ngành : 46 tín chỉ tỷ lệ: 31.7 %
  - + Kiến thức cốt lõi ngành : 41 tín chỉ tỷ lệ: 28.3 %
- Thực tập trải nghiệm : 06 tín chỉ Tỷ lệ: 4.2 %
- Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp : 07 tín chỉ Tỷ lệ: 4.8 %

### 4. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			13	195	0	455			
1	075580	Triết học Mác - Lê nin	Marxist - Leninist philosophy	3	45	0	105		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	Political economics of Marxism and Leninism	2	30	0	70	075580 (a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi trắc nghiệm
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Scientific socialism	2	30	0	70	075581 (a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi trắc nghiệm

*BM12\_XDCT\_Chiương trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	30	0	70	075582 (a)	Thuyết giảng/E- learning	Bài thi trắc nghiệm
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	0	70	075583 (a)	Thuyết giảng/E- learning	Bài thi trắc nghiệm
6	070011	Pháp luật đại cương	General law	2	30	0	70			
7	070023	Giáo dục thể chất	Physical education	5	15	90	--		Mô phỏng/ thực hành	Bài thi thực hành
8	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Defense and security education	8	77	72	--		Mô phỏng/ thực hành	Bài thi thực hành
II	KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN			24	30	660	510			
	Bắt buộc			6	30	120	150			
9	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	MOS 1 (Windows, Word)	2	0	60	40		Thuyết giảng và thực hành	Bài thi thực hành
10	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	MOS 2 (Windows, Word)	2	0	60	40		Thuyết giảng và thực hành	Bài thi thực hành
11	078509	Nguyên lý quản trị	Principles of management	2	30	0	70		Thuyết giảng/E- learning	Bài thi tự luận
	Tự chọn (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)			18	0	540	360			
12	078317	Tiếng Nhật 1	Japanese level 1	3	0	90	60		Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078324	Tiếng Hàn 1	Korean level 1						Thuyết giảng, thảo	CK: Trắc nghiệm



*BM12\_XDCT\_Chuong trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
	078310	Tiếng Trung 1	Chinese level 1						Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	CK: Trắc nghiệm + Tự luận
13	078318	Tiếng Nhật 2	Japanese level 2	3	0	90	60	078317(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078325	Tiếng Hàn 2	Korean level 2					078324(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078311	Tiếng Trung 2	Chinese level 2					078310(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	CK: Trắc nghiệm + Tự luận
14	078319	Tiếng Nhật 3	Japanese level 3	3	0	90	60	078318(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078326	Tiếng Hàn 3	Korean level 3					078325(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078312	Tiếng Trung 3	Chinese level 3					078311(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	CK: Trắc nghiệm + Tự luận
15	078320	Tiếng Nhật 4	Japanese level 4	3	0	90	60	078319(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078327	Tiếng Hàn 4	Korean level 4					078326(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078313	Tiếng Trung 4	Chinese level 4					078312(a)	Giảng giải, thực hành,	CK: Trắc nghiệm + Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									giải thích cụ thể	
16	078321	Tiếng Nhật 5	Japanese level 5	3	0	90	60	078320(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078328	Tiếng Hàn 5	Korean level 5					078327(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078314	Tiếng Trung 5	Chinese level 5					078313(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	CK: Trắc nghiệm + Tự luận
17	078723	Tiếng Nhật 6	Japanese level 6	3	0	90	60	078321(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078330	Tiếng Hàn 6	Korean level 6					078328(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	CK: Trắc nghiệm
	078316	Tiếng Trung 6	Chinese level 6					078314(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	CK: Trắc nghiệm + Tự luận
III	KIẾN THỨC THUỘC KHỞI NGHIỆP, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, NĂNG LỰC SỐ VÀ CÔNG NGHỆ CHUYÊN DỤNG (KN, ĐMST, NLS & CNCĐ)			8	60	120	220			
18	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Entrepreneurs hip and Innovation	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning/Đặt câu hỏi/Bài tập tình huống	CK: Tiểu luận
19	078518	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	Basic skills in the digital era	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning/Thảo luận nhóm	CK: Trắc nghiệm

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
20	078519	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	Advanced skills in the digital era	2	30	0	70	075518 (a)	Thuyết giảng/E-learning/Thảo luận nhóm/Thuyết trình	CK: Tiểu luận
21	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	Digital competence and exploiting open educational resources	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	CK: Tự luận
III	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			87						
III.1	Kiến thức cơ sở ngành			46	375	630	1295			
	Kiến thức cơ sở ngành chung			42						
22	078646	Ngữ âm – Âm vị học	Phonetics and phonology	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
23	075874	Ngữ pháp ứng dụng	Applied grammar	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
24	072493	Ngữ nghĩa học	Semantics	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm CK: Trắc nghiệm

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
25	072487	Hình vị - Cú pháp	Morphology – Syntax	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
26	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	Listening skills – Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
27	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	Listening skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075876(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
28	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	Listening skills – Intermediate	2	15	30	55	075878(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
29	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	Listening skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075879(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Trắc nghiệm + Tự luận
30	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	Speaking skills – Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thảo luận nhóm CK: Vấn đáp
31	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	Speaking skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075881(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thảo luận nhóm CK: Vấn đáp
32	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	Speaking skills – Intermediate	2	15	30	55	075883(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thảo luận nhóm CK: Vấn đáp
33	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	Speaking skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075885(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thảo luận nhóm CK: Vấn đáp

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
34	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	Reading skills – Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
35	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	Reading skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075886(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
36	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	Reading skills – Intermediate	2	15	30	55	075888(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
37	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	Writing skills – Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
38	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	Writing skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075890(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tin chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
39	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	Writing skills – Intermediate	2	15	30	55	075891(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
40	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	3	30	30	90		Thuyết giảng	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình nhóm CK: Tiểu luận
		Kiến thức cơ sở ngành dành cho Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại		4	30	60	110			
41	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	Public speaking skills	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình nhóm CK: Thuyết trình nhóm
42	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	Critical thinking skills	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Tự luận CK: Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		Kiến thức cơ sở ngành dành cho Sư phạm mầm non		4	60	0	140			
43	078559	Giáo dục học mầm non	Early childhood pedagogy	2	30	0	70		Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Tự luận
44	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	Didactics in preschool	2	30	0	70		Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Tự luận
III.2	Kiến thức chuyên ngành/ chuyên sâu/ cốt lõi ngành									
	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			41	345	540	1165			
45	076951	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Psychological development and pedagogical psychology	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình GK: Trắc nghiệm CK: Tiểu luận
46	076952	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TESOL Methodology	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Tự luận CK: Tiểu luận

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
47	076953	Kỹ năng soạn giáo án	Lesson planning techniques	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Thuyết trình nhóm CK: Đồ án
48	076954	Kỹ năng quản lý lớp học	Classroom management techniques	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Tự luận
49	076955	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	Instructional technology in English language teaching 1	3	30	30	90	073494(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm + Bài tập GK: Đồ án CK: Đồ án
50	076956	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	Instructional technology in English language teaching 2	3	30	30	90	076955(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm + Bài tập GK: Đồ án CK: Đồ án
51	079298	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	English language teaching practice 1	4	30	60	110	076952 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành dạy (nhóm)

*BM12\_XDCT\_Chuong trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Thực hành dạy (nhóm)
52	079299	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	English language teaching practice 2	4	30	60	110	076952 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành dạy (nhóm) CK: Thực hành dạy (nhóm)
53	079300	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	English language teaching practice 3	4	30	60	110	076952 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành dạy (nhóm) CK: Thực hành dạy (nhóm)
54	076960	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	English language teaching practice 4	3	30	30	90	076952 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành dạy (nhóm) CK: Thực hành dạy (nhóm)
55	076961	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	Language testing and assessment	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chi	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Đồ án
56	079301	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (HP2)	Language testing and assessment (Module 2)	3	30	30	90	076961 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận CK: Đồ án
57	079302	Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ	Language teaching start- ups	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	CK: Đề án (nhóm)
	Biên phiên dịch			41	405	420	122 5			
58	079303	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Comparative linguistics	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình nhóm CK: Tiểu luận
59	076962	Phân tích diễn ngôn	Discourse analysis	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm + Thuyết trình nhóm GK: Tự luận CK: Tự luận
60	072474	Lý thuyết dịch	Translation theory	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết

*BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										trình nhóm CK: Tiêu luận
61	076963	Thực hành biên dịch 1	Translation 1	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
62	076964	Thực hành biên dịch 2	Translation 2	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
63	076965	Thực hành biên dịch 3	Translation 3	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
64	076966	Thực hành biên dịch 4	Translation 4	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
65	079305	Thực hành biên dịch 5	Translation 5	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
66	076967	Thực hành phiên dịch 1	Interpretation 1	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: thuyết trình + Bài tập GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
67	076968	Thực hành phiên dịch 2	Interpretation 2	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
68	076969	Thực hành phiên dịch 3	Interpretation 3	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
69	076970	Thực hành phiên dịch 4	Interpretation 4	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thuyết trình nhóm + Bài tập

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
70	079304	Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	Application of technology in translation	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Bài tập CK: Tiểu luận
71	079306	Đề án dịch thuật	Start-up translation project	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	CK: Đề án (nhóm)
	Tiếng Anh thương mại			41	375	480	119 5			
72	075902	Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	Business English - Intermediate	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập + Thảo luận nhóm GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
73	075903	Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	Business English – Upper- intermediate	3	30	30	90	075902(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập + Thảo luận nhóm GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tin chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
74	076971	Nghiệp vụ bán hàng	Sales operation	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Vấn đáp
75	076972	Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	Sales operation (Module 2)	3	30	30	90	076971 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Vấn đáp
76	079307	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	Office skills	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Tự luận
77	079308	Marketing căn bản	Basic marketing	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Trắc nghiệm + Tự luận CK: Trắc nghiệm + Tự luận
78	000143	Quản trị marketing	Marketing management	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Tiêu luận
79	076973	Marketing kỹ thuật số	Digital marketing	2	15	30	55	000143(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình CK: Tiêu luận
80	076974	Giao tiếp trong kinh doanh	Business communication	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
81	076975	Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	Business communication (Module 2)	2	15	30	55	076974 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Vấn đáp CK: Vấn đáp
82	072528	Thư tín quốc tế	Business correspondence	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập + Thảo luận nhóm GK: Tự luận CK: Tự luận
83	079309	Soạn thảo văn bản hành chính	Administrative document composing	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận + Trắc nghiệm

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Tự luận
84	079310	Soạn thảo hợp đồng ngoại thương	Drafting international contracts	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập + Thảo luận nhóm GK: Tự luận CK: Tự luận
85	076977	Biên dịch thương mại	Business translation	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
86	076978	Biên dịch thương mại (HP2)	Business translation (Module 2)	3	30	30	90	076977 (a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập GK: Tự luận CK: Tự luận
87	079311	Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh	Start-up business project	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	CK: Đề án (nhóm)
Sur phạm mầm non				41	450	330	1270			
88	079312	Tâm lý học mầm non	Child psychology	3	45	0	105		Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Bài tập GK: Thảo luận nhóm + Thuyết trình CK: Tự luận

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tin chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
89	078561	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	Hygiene and nutrition for preschoolers	2	30	0	70	079312 (a) 078560(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Bài tập nhóm GK: Thảo luận nhóm + Thuyết trình CK: Tự luận
90	078562	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Organizing entertainment activities for preschoolers	2	30	0	70	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
91	076690	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Literature for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
92	076691	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	Music for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
93	076692	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Physical education for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành

BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									nhóm, thuyết trình	CK: Tự luận
94	076693	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Preschooler language acquisition	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
95	076694	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	Surrounding-exploring activities for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
96	076695	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Art activities for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thực hành CK: Tự luận
97	076696	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	Forming elementary mathematical symbols for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình + Thực hành CK: Tự luận
98	078594	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	Life skill for preschoolers	2	30	0	70	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng / thực	TK: Bài tập GK: Thảo

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chi	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									hành	luận nhóm + Thực hành CK: Tự luận
99	076711	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	Cultural behavior education for preschoolers	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Bài tập GK: Thảo luận nhóm + Thực hành CK: Tự luận
100	076705	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	Applying ST EAM in preschool education	2	30	0	70	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng	TK: Thảo luận GK: Thuyết trình + Thực hành CK: Tự luận
101	076686	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	Designing and making toys, teaching aids	2	15	30	55		Thuyết giảng	TK: Thảo luận GK: Thuyết trình + Thực hành CK: Tự luận
102	079313	Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	Organizing festivals for preschoolers	2	15	30	55	078559(a)	Thuyết giảng	TK: Thảo luận GK: Thuyết trình + Thực hành

*BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Tự luận
103	079314	Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non	Childcare start-ups	2	15	30	55	078559(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	CK: Đề án (nhóm)
IV	THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			6	0	180	120			
	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại			6	0	180	120			
104	076979	Thực tập tốt nghiệp	Internship	6	0	180	120		Trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp	TK: Thái độ GK: Chuyên môn CK: Báo cáo viết
	Sự phạm mầm non			6	0	180	120			
105	076706	Thực tập sự phạm 1	Pedagogical internship 1	2	0	60	40		Thực hành	TK: Đạo đức, ý thức nghề nghiệp + Tổ chức hoạt động vệ sinh, chăm sóc trẻ GK: Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ + Tổ chức giờ học cho trẻ CK: Bài thu hoạch

BMI2\_XDCT\_Chiều trìnđ đầo tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
106	078563	Thực tập sư phạm 2	Pedagogical internship 2	4	0	120	80	076706(a)	Thực hành	TK: Đạo đức, ý thức nghề nghiệp + Tổ chức hoạt động vệ sinh, chăm sóc trẻ GK: Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ + Tổ chức giờ học cho trẻ CK: Bài thu hoạch
V	ĐỒ ÁN/KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			7						
V.1	Khoá luận tốt nghiệp			7	0	210	140			
	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại			7	0	210	140			
107	070297	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation paper	7	0	210	140		Thực hành nghiên cứu	CK: Báo cáo viết + Thuyết trình báo cáo
	Sư phạm mầm non			7	0	210	140			
108	078564	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation paper	7	0	210	140		Thực hành nghiên cứu	TK: Bài tập GK: Thuyết trình

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										CK: Báo cáo khoá luận
V.2	Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7	60	90	200			
	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại									
109	072530	Giao tiếp liên văn hoá	Crosscultural communication	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình nhóm CK: Tiểu luận
	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			5	45	60	145			
110	076980	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	Task designing in English language teaching	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm GK: Thuyết trình nhóm CK: Đồ án
111	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	E-learning in English language teaching	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	TK: Bài tập + Thảo luận nhóm GK: Đồ án CK: Đồ án
	Biên phiên dịch			5	45	60	145			
112	075908	Biên dịch nâng cao	Advanced translation	2	15	30	55	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp,	TK: Thảo luận nhóm +

BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chi	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									trương tác, tự học	Thực hành  GK: Thực hành  CK: Tự luận
113	073351	Phiên dịch nâng cao	Advanced interpretation	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, trương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm + Thực hành  GK: Thực hành  CK: Thực hành
Tiếng Anh thương mại				5	45	60	145			
114	075910	Văn hoá doanh nghiệp	Corporate cultures	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, trương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm  GK: Thuyết trình  CK: Tiểu luận
115	075909	Đạo đức kinh doanh	Business ethics	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, trương tác, tự học	TK: Thảo luận nhóm  GK: Thuyết trình  CK: Tiểu luận
Sư phạm mầm non										
116	076715	Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	Children- centered	3	30	30	90	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải,	TK: Thảo luận

TT	Mã số	Tên học phần (HP) tiếng Việt	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
			curriculum development						nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	GK: Thực hành CK: Tự luận
117	076685	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Evaluation in preschool education	2	30	0	70	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận GK: Thực hành CK: Tự luận
118	076684	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Planning and implementing preschool curriculum	2	30	0	70	079312 (a) 078559(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	TK: Thảo luận GK: Thuyết trình CK: Tự luận

Ghi chú: TK: Kiểm tra thường kỳ GK: Kiểm tra giữa kỳ CK: Kiểm tra cuối kỳ

### 5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

Bảng 17. Kế hoạch giảng dạy và học tập đúng hạn dự kiến

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
Phương pháp giảng dạy tiếng Anh					
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>8</b>		
1	070023	Giáo dục thể chất	5		
2	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2		
3	078646	Ngữ âm – Âm vị học	3		
4	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>17</b>		
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	070011	Pháp luật đại cương	2		
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2		
4	078518	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2		
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2		
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2		
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2		
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2		
9	078317	- Tiếng Nhật 1	3		Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078324	- Tiếng Hàn 1			
	078310	- Tiếng Trung 1			
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>20</b>		
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3		
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2		
3	078509	Nguyên lý quản trị	2		
4	078519	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2		
5	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876(a)	
6	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881(a)	
7	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886(a)	
8	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2	075890(a)	
9	078318	- Tiếng Nhật 2	3	078317(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)	
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)	
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>18</b>		
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)	

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)	
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)	
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)	
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)	
6	072493	Ngữ nghĩa học	2		
7	076952	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3		
8	078319	- Tiếng Nhật 3	3	078318(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)	
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)	
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>19</b>		
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582(a)	
2	072487	Hình vị - Cú pháp	3		
3	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)	
4	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)	
5	079298	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4	076952 (a)	
6	076953	Kỹ năng soạn giáo án	3		
7	078320	- Tiếng Nhật 4	3	078319(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)	
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)	
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>21</b>		
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)	
2	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		
3	076955	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3	073494(a)	
4	076954	Kỹ năng quản lý lớp học	3		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
5	079299	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4	076952 (a)	
6	076951	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2		
7	078321	- Tiếng Nhật 5	3	078320(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078328	- Tiếng Hàn 5		078327(a)	
	078314	- Tiếng Trung 5		078313(a)	
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>17</b>		
1	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		
2	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2		
3	079300	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	4	076952 (a)	
4	076961	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3		
5	076956	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3	076955(a)	
6	078723	- Tiếng Nhật 6	3	078321 (a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078330	- Tiếng Hàn 6		078328(a)	
	078316	- Tiếng Trung 6		078314(a)	
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>12</b>		
1	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		
2	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2		
3	076960	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	3	076952 (a)	
4	079301	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (HP2)	3	076961 (a)	
5	079302	Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ	2		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>6</b>		
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chi	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>7</b>		
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7		Sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học 03 học phần thay thế.
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp					
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2		
2	076980	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2		
3	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3		
Biên phiên dịch					
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>8</b>		
1	070023	Giáo dục thể chất	5		
2	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2		
3	078646	Ngữ âm – Âm vị học	3		
4	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>17</b>		
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8		
2	070011	Pháp luật đại cương	2		
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2		
4	078518	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Cơ bản	2		
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2		
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2		
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2		
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2		
9	078317	- Tiếng Nhật 1	3		Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078324	- Tiếng Hàn 1			
	078310	- Tiếng Trung 1			

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>20</b>		
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3		
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2		
3	078509	Nguyên lý quản trị	2		
4	078519	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2		
5	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	2	075876(a)	
6	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	2	075881(a)	
7	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	075886(a)	
8	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiên trung cấp	2	075890(a)	
9	078318	- Tiếng Nhật 2	3	078317(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)	
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)	
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>21</b>		
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)	
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)	
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)	
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)	
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)	
6	072493	Ngữ nghĩa học	2		
7	072474	Lý thuyết dịch	3		
8	079304	Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	3		
9	078319	- Tiếng Nhật 3	3	078318(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)	
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)	
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>21</b>		

*BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo*

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582	
2	072487	Hình vị – Cú pháp	3		
3	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)	
4	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)	
5	076962	Phân tích diễn ngôn	3		
6	076963	Thực hành biên dịch 1	3	072474(a)	
7	076967	Thực hành phiên dịch 1	3	072474(a)	
8	078320	- Tiếng Nhật 4	3	078319(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)	
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)	
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>17</b>		
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)	
2	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		
3	079303	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3		
4	076964	Thực hành biên dịch 2	3	072474(a)	
5	076968	Thực hành phiên dịch 2	3	072474(a)	
6	078321	- Tiếng Nhật 5	3	078320(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078328	- Tiếng Hàn 5		078327(a)	
	078314	- Tiếng Trung 5		078313(a)	
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>16</b>		
1	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		
2	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2		
3	076965	Thực hành biên dịch 3	3	072474(a)	
4	076969	Thực hành phiên dịch 3	3	072474(a)	
5	076966	Thực hành biên dịch 4	3	072474(a)	

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
6	078723	- Tiếng Nhật 6	3	078321 (a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078330	- Tiếng Hàn 6		078328(a)	
	078316	- Tiếng Trung 6		078314(a)	
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>12</b>		
1	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		
2	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2		
3	076970	Thực hành phiên dịch 4	3	072474(a)	
4	079305	Thực hành biên dịch 5	3	072474(a)	
5	079306	Đề án dịch thuật	2		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>6</b>		
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6		
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>7</b>		
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7		Sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học 03 học phần thay thế.
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp					
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2		
2	075908	Biên dịch nâng cao	2	072474(a)	
3	073351	Phiên dịch nâng cao	3	072474(a)	
Tiếng Anh Thương mại					
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>8</b>		
1	070023	Giáo dục thể chất	5		
2	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2		
3	078646	Ngữ âm – Âm vị học	3		
4	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>17</b>		
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	070011	Pháp luật đại cương	2		
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2		
4	078518	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2		
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2		
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2		
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2		
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2		
9	078317	- Tiếng Nhật 1	3		Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078324	- Tiếng Hàn 1			
	078310	- Tiếng Trung 1			
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>20</b>		
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3		
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2		
3	078509	Nguyên lý quản trị	2		
4	078519	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao	2		
5	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	2	075876 (a)	
6	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	2	075881(a)	
7	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	075886(a)	
8	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiên trung cấp	2	075890(a)	
9	078318	- Tiếng Nhật 2	3	078317(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)	
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)	
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>18</b>		
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)	

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)	
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)	
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)	
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2		
8	075902	Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	3		
9	078319	- Tiếng Nhật 3	3	078318(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)	
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)	
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>18</b>		
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582	
2	072487	Hình vị – Cú pháp	3		
3	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)	
4	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)	
5	075903	Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3	075902(a)	
6	079307	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	3		
7	078320	- Tiếng Nhật 4	3	078319(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)	
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)	
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>18</b>		
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)	
2	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		
3	079308	Marketing căn bản	2		
4	076971	Nghiệp vụ bán hàng	3		
5	079309	Soạn thảo văn bản hành chính	3		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
6	076974	Giao tiếp trong kinh doanh	2		
7	078321	- Tiếng Nhật 5	3	078320(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078328	- Tiếng Hàn 5		078327(a)	
	078314	- Tiếng Trung 5		078313(a)	
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>20</b>		
1	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		
2	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2		
3	076972	Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3	076971 (a)	
4	000143	Quản trị marketing	2		
5	076975	Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	2	076974 (a)	
6	076977	Biên dịch thương mại	3		
7	079310	Soạn thảo hợp đồng ngoại thương	3		
8	078723	- Tiếng Nhật 6	3	078321 (a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078330	- Tiếng Hàn 6		078328(a)	
	078316	- Tiếng Trung 6		078314(a)	
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>13</b>		
1	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		
2	073699	Kỹ năng tư duy phân biện	2		
3	072528	Thư tín quốc tế	2		
4	076978	Biên dịch thương mại (HP2)	3	076977 (a)	
5	076973	Marketing kỹ thuật số	2	000143(a)	
6	079311	Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh	2		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>6</b>		
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6		
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>7</b>		

TT	Mã số	Tên học phần	Tin chi	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7		Sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học 03 học phần thay thế.
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp					
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2		
2	075910	Văn hoá doanh nghiệp	2		
3	075909	Đạo đức kinh doanh	3		
Sư phạm mầm non					
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>8</b>		
1	070023	Giáo dục thể chất	5		
2	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2		
3	078646	Ngữ âm – Âm vị học	3		
4	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>17</b>		
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8		
2	070011	Pháp luật đại cương	2		
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2		
4	078518	Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản	2		
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2		
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2		
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2		
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2		
9	078317	- Tiếng Nhật 1	3		Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078324	- Tiếng Hàn 1			
	078310	- Tiếng Trung 1			
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>20</b>		
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3		

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2		
3	078509	Nguyên lý quản trị	2		
4	078519	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số - Nâng cao	2		
5	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876(a)	
6	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881(a)	
7	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886(a)	
8	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2	075890(a)	
9	078318	- Tiếng Nhật 2	3	078317(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)	
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)	
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>17</b>		
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)	
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)	
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)	
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)	
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2		
8	078559	Giáo dục học mầm non	2		
9	078319	- Tiếng Nhật 3	3	078318(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)	
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)	
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>17</b>		
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582	
2	072487	Hình vị – Cú pháp	3		
3	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)	

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
4	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)	
5	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2		
6	079312	Tâm lý học mầm non	3		
7	078320	- Tiếng Nhật 4	3	078319(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)	
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)	
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>18</b>		
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)	
2	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		
3	078561	Vệ sinh – dinh dưỡng trẻ mầm non	2	079312 (a)	
4	078562	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	079312 (a)	
5	076690	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	079312 (a)	
6	076691	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	079312 (a)	
7	078321	- Tiếng Nhật 5	3	078320(a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078328	- Tiếng Hàn 5		078327(a)	
	078314	- Tiếng Trung 5		078313(a)	
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>19</b>		
1	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2		
2	076692	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	079312 (a)	
3	076693	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	079312 (a) 078559(a)	
4	076694	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3	079312 (a) 078559(a)	

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
5	076695	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	079312 (a) 078559(a)	
6	076706	Thực tập sư phạm 1	2	076955(a)	
7	078723	- Tiếng Nhật 6	3	078321 (a)	Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ 2.
	078330	- Tiếng Hàn 6		078328(a)	
	078316	- Tiếng Trung 6		078314(a)	
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>14</b>		
1	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		
2	076696	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3	079312 (a) 078559(a)	
3	078594	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	079312 (a) 078559(a)	
4	076711	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3	079312 (a) 078559(a)	
5	076705	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2	079312 (a) 078559(a)	
6	079314	Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non	2	078559(a)	
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>8</b>		
1	076686	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	2		
2	079313	Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2	078559(a)	
3	078563	Thực tập sư phạm 2	4	076706(a)	
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>7</b>		
1	078564	Khoá luận tốt nghiệp	7		Sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp					
1	076715	Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3	079312 (a) 078559(a)	

TT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Ghi chú
2	076685	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	079312 (a) 078559(a)	03 học phần thay thế.
3	076684	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	079312 (a) 078559(a)	

**Lưu ý:**

- Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.
- Kế hoạch học tập kéo dài hơn so với kế hoạch đúng hạn dự kiến được gọi là “trễ tiến độ”.





BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																										
TT	Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (S1)		PLO5 (S2)		PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A
10	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2	HK2 năm 1	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
11	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2	HK2 năm 1	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
12	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2	HK2 năm 1	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
13	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2	HK2 năm 1	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
14	078317	Tiếng Nhật I	3	HK2 năm 1	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
	078324	Tiếng Hàn I			K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A	



		Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																						
TT	Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm																							
					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)				PLO3 (K3)				PLO4 (S1)				PLO5 (S2)				PLO6 (S3)				PLO7 (S4)				PLO8 (S5)				PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A				
20	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	HK3 năm 1																																				
21	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiên trung cấp	2	HK3 năm 1																																				
22	078318	Tiếng Nhật 2	3	HK3 năm 1																																				
22	078325	Tiếng Hàn 2	3	HK3 năm 1																																				
22	078311	Tiếng Trung 2	3	HK3 năm 1																																				
23	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	HK4 năm 2																																				



BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

		Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																	
TT	Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm														
					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (S1)		PLO5 (S2)		PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)										
					K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A											
		giảng dạy tiếng Anh			K 1.1	K 1.2	K 1.3	K 1.4	K 2.1	K 2.2	K 2.3	K 2.4	K 3.1	K 3.2	K 3.3	K 3.3	S 1.1	S 1.2	S 1.3	S 2.1	S 2.2	S 2.3	S 3.1	S 3.2	S 4.1	S 4.2	S 4.3	S 4.4	S 5.1	S 5.2	A 1.1	A 1.2	A 2.1	A 2.2	A 2.3
30	072474	Lý thuyết dịch	3	HK4 năm 2									I				P			P			P												
31	079304	Ứng dụng CNTT trong dịch thuật	3	HK4 năm 2			P												P	I			P				P								
32	075902	Tiếng Anh thương mại - Trung cấp	3	HK4 năm 2					P	P	P	P				I																			
33	078559	Giáo dục học mầm non	2	HK4 năm 2				P					P						P																
34	078319	Tiếng Nhật 3	3														I																		I





Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																								
TT	Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm																							
					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)				PLO3 (K3)				PLO4 (S1)				PLO5 (S2)				PLO6 (S3)				PLO7 (S4)				PLO8 (S5)				PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A				
45	079307	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2	HK6 năm 2																																				
46	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2	HK5 năm 2																																				
47	079312	Tâm lý học mầm non	3	HK5 năm 2																																				
48	078320	Tiếng Nhật 4	3	HK5 năm 2																																				
	078327	Tiếng Hàn 4																																						
	078313	Tiếng Trung 4																																						









BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

		Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																								
TT	Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (S1)		PLO5 (S2)		PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A
70	0769 61	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3	HK7 năm 3	K	K	K	K	K	K	K	K	S	S	S	S	S	S	S	S	A	A	A	A		
71	0769 56	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3	HK7 năm 3	M								M	M	M	M	M	M	M	M						
72	0769 65	Thực hành biên dịch 3	3	HK7 năm 3	M								M	M	M	M	M	M	M	M						
73	0769 69	Thực hành phiên dịch 3	3	HK7 năm 3																						
74	0769 66	Thực hành biên dịch 4	3	HK7 năm 3	M								M	M	M	M	M	M	M	M						
75	0769 72	Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3	HK7 năm 3																						













BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

TT		Mã học phần	Tên học phần	Tỉ lệ chỉ	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																	
						Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm																	
						PLO1 (K1)				PLO2 (K2)				PLO3 (K3)				PLO4 (S1)				PLO5 (S2)				PLO6 (S3)				PLO7 (S4)				PLO8 (S5)				PLO9 (A1)	
107	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7	HK1 0 năm 4	K 1.1 M	K 1.2 M	K 1.3 M	K 1.4 M	K 2.1 M	K 2.2 M	K 2.3 M	K 2.4 M	K 3.1 M	K 3.2 M	K 3.3 M	K 3.4 M	S 1.1 M	S 1.2 M	S 1.3 M	S 2.1 M	S 2.2 M	S 2.3 M	S 3.1 M	S 3.2 M	S 3.3 M	S 4.1 M	S 4.2 M	S 4.3 M	S 5.1 M	S 5.2 M	A 1.1 M	A 1.2 M	A 2.1 M	A 2.2 M	A 2.3 M				
108	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2	HK1 0 năm 4	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
109	076980	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2	HK1 0 năm 4	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
110	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3	HK1 0 năm 4	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
111	075908	Biên dịch nâng cao	2	HK1 0 năm 4	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		

Mã học phần		Tên học phần	Tỉ lệ chi	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																		
					Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn						Năng lực tự chủ và trách nhiệm																		
TT					PLO1 (K1)				PLO2 (K2)				PLO3 (K3)				PLO4 (S1)		PLO5 (S2)						PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)						
112	073351	Phiên dịch nâng cao	3	HK1 0 năm 4	K 1.1	K 1.2	K 1.3	K 1.4	K 2.1	K 2.2	K 2.3	K 2.4	K 3.1	K 3.2	K 3.3	S 1.1	S 1.2	S 1.3	S 2.1	S 2.2	S 2.3	S 2.4	S 3.1	S 3.2	S 4.1	S 4.2	S 4.3	S 4.4	S 5.1	S 5.2	A 1.1	A 1.2	A 2.1	A 2.2	A 2.3				
113	075909	Đạo đức kinh doanh	3	HK1 0 năm 4	M				M				M			M			M	M	M		M						M	M									
114	075910	Văn hoá doanh nghiệp	3	HK1 0 năm 4	M											M			M	M	M								M	M									
115	078564	Khoá luận tốt nghiệp	7	HK1 0 năm 4	M			M					M						M	M	M		M						M	M							M	M	
116	076715	Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3	HK1 0 năm 4	M								M																									M	M



## 7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 7.1 Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### 7.2 Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

### 7.3 Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

### 7.4 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### 7.5 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

### 7.6 Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên với các kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam và kiến thức nền tảng về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung học phần được thiết kế thành 6 chương, bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước; Một số vấn đề cơ bản về pháp luật; Luật hiến pháp – Luật hành chính; Luật dân sự - Luật tố tụng dân sự; Luật lao động – Luật hôn nhân và gia đình;

Luật hình sự - Luật tố tụng hình sự - Luật phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như tư duy phản biện và sáng tạo. Thông qua môn học, sinh viên còn có thể rèn luyện về ý thức tuân thủ pháp luật trong công việc và cuộc sống.

#### 7.7 Giáo dục thể chất (5 tín chỉ)

Nội dung chương trình Giáo dục thể chất tập trung vào 2 phần cơ bản là bóng chuyền và bóng đá. Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên.

#### 7.8 Giáo dục quốc phòng và an ninh (8 tín chỉ - 165 tiết)

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trang bị kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kiến thức về chủ nghĩa xã hội; kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đồng thời cung cấp kiến thức về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, kiến thức về đội ngũ đơn vị; kiến thức chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; giới thiệu về bản đồ quân sự; cách thức phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Trang bị kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác; thực hành sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn.

Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

#### 7.9. Tin học MOS 1 (Windows, Word) (2 tín chỉ)

Học phần này đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

#### 7.10 Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint) (2 tín chỉ)

Học phần này đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về trang tính, số tính, nhập liệu, định dạng các kiểu dữ liệu, trình bày bảng tính; sử dụng công thức và hàm trong bảng tính; sắp xếp, trích lọc và tổ chức dữ liệu; chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; học phần cũng đi vào các vấn đề liên quan đến xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng trên Microsoft PowerPoint.

#### 7.11 Nguyên lý quản trị (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nhằm thực hiện các hoạt động kết hợp các hoạt động cá nhân riêng lẻ trong một tổ chức để hoàn thành những mục tiêu chung. Học phần bắt đầu với quản trị là gì và nhà quản trị là ai, làm gì, làm việc ở đâu? Tại sao phải nghiên cứu quản trị? Những tác động của môi trường bên ngoài và bên trong của tổ chức ảnh hưởng đến việc lựa chọn đến việc ban hành quyết định hiệu quả của của một tổ chức và văn hóa doanh nghiệp. Chức năng của nguyên lý quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra được coi là nguyên lý căn bản được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản trị.

Nguyên lý quản trị là học phần rộng phục vụ cho mọi định hướng nghề nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh mà cả trong lĩnh vực phi kinh doanh; không chỉ đối với hoạt động

của tổ chức mà cả đối với hoạt động cá nhân riêng lẻ; bởi lẽ, để hoạt động có hiệu quả thì ở lĩnh vực nào cũng cần thiết phải có kiến thức quản trị.

### 7.12 Ngoại ngữ 2.1 (3 tín chỉ)

#### Tiếng Nhật 1

Học phần Tiếng Nhật 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tiếng Nhật, giúp sinh viên nắm bắt được hệ thống 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji, các hình thức câu hỏi cơ bản, nói và viết được một số câu đơn giản liên quan đến trợ từ, thì hiện tại, quá khứ, cách thức chào hỏi, hỏi họ tên, giới thiệu bản thân, nơi chốn, ngày, giờ, việc học tập. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể đọc và viết được bằng chữ Hiragana, Katakana, qua đó có thể đọc được từ vựng và mẫu câu của bài học, có thể chào hỏi và giới thiệu bản thân.

#### Tiếng Hàn 1

Học phần Tiếng Hàn 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tiếng Hàn, bao gồm việc luyện tập về phát âm nguyên âm, phụ âm và cấu trúc chữ viết Tiếng Hàn, câu và thành phần câu của Tiếng Hàn, mẫu câu trần thuật và mẫu câu hỏi cơ bản nhất trong tiếng Hàn. Ngoài ra, sinh viên còn được học và phân biệt các cách nói: kiểu cách, thân mật, tôn kính, học về các trợ từ chủ ngữ, trợ từ tân ngữ, trợ từ chỉ nơi chốn. Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được cách đọc, cách phát âm của phụ âm, nguyên âm trong hệ thống chữ Tiếng Hàn, qua đó có thể đọc được từ vựng và mẫu câu, bài khóa của bài học, để có thể tự viết được các từ ngữ, hoàn thành các bài tập trong các bài học hoặc do giáo viên bố trí song hành với nội dung của bài học.

#### Tiếng Trung 1

Học phần Tiếng Trung 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiếng Trung, giúp sinh viên nắm được hệ thống ngữ âm gồm cách phát âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, các hiện tượng biến điệu và cách viết đúng phiên âm Latinh. Về chữ Hán, sinh viên nhận biết được cấu trúc chữ Hán, trình tự bút thuận; các bộ thủ thông dụng. Về ngữ pháp, sinh viên nắm được cấu trúc câu và các thành phần câu. Sinh viên được làm quen với các hình thức câu hỏi cơ bản, nói và viết được một số câu đơn giản liên quan đến các chủ đề như chào hỏi, giới thiệu bản thân, nói về nơi chốn, thời gian, việc học tập... Học phần sử dụng 10 bài đầu của Giáo trình chuẩn HSK1 kèm với sách bài tập. Các dạng bài tập được thiết kế theo hình thức thi HSK1 giúp người học củng cố kiến thức qua từng bài và bước đầu làm quen với hình thức của bài thi HSK1.

### 7.13 Ngoại ngữ 2.2 (3 tín chỉ)

#### Tiếng Nhật 2

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Nhật 1, học phần Tiếng Nhật 2 tiếp tục cung cấp kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên. Sinh viên bước đầu làm quen với hệ thống chữ Hán tự trong tiếng Nhật, kiến thức ngữ pháp về câu phủ định, câu nghi vấn, các thì hiện tại, quá khứ, tương lai của tính từ, các chủ đề giao tiếp hàng ngày như cách biểu đạt sở thích, cách biểu đạt vị trí, cách giới thiệu số lượng, rừ rê, hỏi giờ, miêu tả thành phố, so sánh hơn, so sánh nhất...

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 2, sinh viên có khả năng sử dụng khoảng 50 chữ kanji thông dụng, giao tiếp theo những chủ đề cơ bản với người bản xứ như giới thiệu về gia đình, nhà cửa, cách nói giờ giấc, rừ rê, so sánh...

### Tiếng Hàn 2

Học phần Tiếng Hàn 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng, đại từ, tiểu từ, động từ, tính từ và các ngữ pháp cơ bản như các cấu trúc câu như: câu điều kiện, câu sai khiến, rừ rê..., các thì trong tiếng Hàn như: hiện tại, quá khứ, tương lai. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể giao tiếp trong các tình huống thông thường ở mức độ tiền sơ cấp.

### Tiếng Trung 2

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 1, học phần Tiếng Trung 2 giảng dạy 5 bài cuối (từ bài 11 đến bài 15) của Giáo trình chuẩn HSK1 và 5 bài đầu (từ bài 1 đến bài 5) của Giáo trình chuẩn HSK2, tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở mức độ sơ cấp, kiến thức ngữ pháp càng ngày càng rõ nét hơn thông qua các chủ đề giao tiếp hàng ngày, như cách biểu đạt thời gian, cách biểu đạt phương hướng, vị trí, câu hỏi lựa chọn, định ngữ, cách chỉ đường... và được luyện tập thông qua các bài tập luyện tập và các bài tập trong Sách bài tập song hành với nội dung của bài học. Sau khi kết thúc học phần Tiếng Trung 2, sinh viên có trình độ tương đương chứng chỉ Hán ngữ quốc tế HSK cấp độ 1.

## 7.14 Ngoại ngữ 2.3 (3 tín chỉ)

### Tiếng Nhật 3

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Nhật 2, học phần Tiếng Nhật 3 tiếp tục cung cấp kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên như cách biểu thị mong muốn, khuyên bảo, cách thể hiện sự cho phép và ngăn cản, cách nói thông thường. Sinh viên còn được trang bị kiến thức ngữ pháp về thể -て、ない、る、た của động từ cùng những ứng dụng của động từ thể này. Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 3, sinh viên làm quen với khoảng 150 chữ Kanji cơ bản, có thể hoàn thành tốt bài thi JLPT ở trình độ N5.

### Tiếng Hàn 3

Học phần Tiếng Hàn 3 giúp sinh viên rèn luyện từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp như: cách nói 반말, cách biến động từ thành tính từ : -게 trong các tình huống thông dụng, bao gồm giới thiệu về công việc hiện tại, miêu tả món ăn cùng với cách chế biến và cách thức ăn uống, giao tiếp khi đi mua sắm, viết thư mời, tham gia giao thông... ở mức độ tiền trung cấp.

### Tiếng Trung 3

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 2, học phần Tiếng Trung 3 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên. Học phần sử dụng 10 bài sau của Giáo trình HSK2, kiến thức ngữ pháp càng ngày càng rõ nét hơn thông qua các chủ đề giao tiếp hàng ngày, như cách biểu đạt thời gian, cách biểu đạt phương hướng, vị trí, các cụm liên từ, mẫu câu thường sử dụng trong giao tiếp... và được luyện tập thông qua các bài tập luyện tập hoặc các bài tập do giáo viên bố trí song hành với nội dung của bài học. Học phần Tiếng Trung 3 là sự hoàn tất về mặt kiến thức và kỹ năng để sinh viên đạt được trình độ tương đương chứng chỉ Hán ngữ quốc tế HSK2.

## 7.15 Ngoại ngữ 2.4 (3 tín chỉ)

## Tiếng Nhật 4

Trên nền tảng kiến thức của ba học phần trước, học phần Tiếng Nhật 4 tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên được cung cấp các mẫu ngữ pháp nêu lên quan điểm, phán đoán, tường thuật, nhờ vả lịch sự, câu điều kiện, thể khả năng...nhằm nâng cao khả năng giao tiếp với người bản xứ.

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 4, sinh viên nhận biết khoảng 70 chữ Hán tự cơ bản của trình độ JLPT N4.

## Tiếng Hàn 4

Học phần Tiếng Hàn 4 cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ trung cấp về các chủ đề liên quan đến đời sống thực tế như: chúc mừng, việc sẽ làm, mua sắm, du lịch, kỳ nghỉ, các điều cấm kỵ.... Ngoài ra sinh viên sẽ được học về cách sử dụng định ngữ hiện tại, quá khứ, tương lai và cách biến động từ thành tính từ khi kết hợp với “아/어/여지다”.

## Tiếng Trung 4

Học phần Tiếng Trung 4 sử dụng 8 bài đầu (từ bài 1 đến bài 8) của Giáo trình chuẩn HSK3 kết hợp với Sách bài tập, cung cấp cho sinh viên từ vựng và ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Ở học phần này, sinh viên sẽ không còn phụ thuộc vào phiên âm Latinh mà tập trung rèn luyện kỹ năng nhìn mặt chữ. Các trọng điểm ngữ pháp quan trọng gồm: Bỏ ngữ chỉ xu hướng, bỏ ngữ chỉ khả năng, bỏ ngữ thời lượng, cách thể hiện sự duy trì của hành động, cấu trúc: vừa...vừa..., càng ngày càng... Bên cạnh từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp, sinh viên còn bước đầu làm quen với cấu trúc đề thi và các kỹ năng giải đề thi HSK3 thông qua bài tập và một số đề thi mẫu.

## 7.16 Ngoại ngữ 2.5 (3 tín chỉ)

## Tiếng Nhật 5

Trên nền tảng kiến thức của 4 học phần trước, học phần Tiếng Nhật 5 tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên nắm bắt được những mẫu ngữ pháp như dự định, mục đích, cố gắng, nhờ chuyển lời nhắn... Đặc biệt, sinh viên cũng được học về cách chia các thể như thể ý chí, thể mệnh lệnh, thể cấm đoán, thể điều kiện để nâng cao khả năng giao tiếp với người bản xứ. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể chia các thể trong tiếng Nhật và nhận biết được 150 chữ Hán tự để chuẩn bị cho kỳ thi JLPT trình độ N4.

## Tiếng Hàn 5

Học phần Tiếng Hàn 5 cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ cuối trung cấp tương đương Topik II. Sinh viên được làm quen với các chủ đề liên quan đến đời sống thực tiễn được dùng trong việc nói về giấc mơ, ngôi nhà mơ ước, cuộc sống ở nước ngoài, những quyết tâm, làm nổi bật lên cụm từ vựng liên quan và các cấu trúc như: “-은/는 지 않다/모르다, -기 위해서,...”.

## Tiếng Trung 5

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 4, Học phần Tiếng Trung 5 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cần thiết ở mức độ tiền trung

cấp. Học phần sử dụng Giáo trình chuẩn HSK3 kết hợp với sách bài tập, bao gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 9 đến bài 16). Các trọng điểm ngữ pháp bao gồm: Câu so sánh, bổ ngữ chỉ mức độ, câu chữ 把 và các cấu trúc câu phức Bên cạnh từ vựng, ngữ pháp tương đương với HSK3, sinh viên còn được học thêm các kỹ năng giải đề thi HSK3 và HSKK (khẩu ngữ), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ 2.

#### 7.17 Ngoại ngữ 2.6 (3 tín chỉ)

##### Tiếng Nhật 6

Trên nền tảng kiến thức của 4 học phần trước, học phần Tiếng Nhật 5 tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên nắm bắt được những mẫu ngữ pháp như dự định, mục đích, cố gắng, nhờ chuyển lời nhắn... Đặc biệt, sinh viên cũng được học về cách chia các thể như thể ý chí, thể mệnh lệnh, thể cảm đoán, thể điều kiện để nâng cao khả năng giao tiếp với người bản xứ. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể chia các thể trong tiếng Nhật và nhận biết được 150 chữ Hán tự để chuẩn bị cho kỳ thi JLPT trình độ N4.

##### Tiếng Hàn 6

Học phần Tiếng Hàn 5 cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ cuối trung cấp tương đương Topik II. Sinh viên được làm quen với các chủ đề liên quan đến đời sống thực tiễn được dùng trong việc nói về giấc mơ, ngôi nhà mơ ước, cuộc sống ở nước ngoài, những quyết tâm, làm nổi bật lên cụm từ vựng liên quan và các cấu trúc như: “-은/는 지 않다/모르다, -기 위해서,...”.

##### Tiếng Trung 6

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 4, Học phần Tiếng Trung 5 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cần thiết ở mức độ tiền trung cấp. Học phần sử dụng Giáo trình chuẩn HSK3 kết hợp với sách bài tập, bao gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 9 đến bài 16). Các trọng điểm ngữ pháp bao gồm: Câu so sánh, bổ ngữ chỉ mức độ, câu chữ 把 và các cấu trúc câu phức Bên cạnh từ vựng, ngữ pháp tương đương với HSK3, sinh viên còn được học thêm các kỹ năng giải đề thi HSK3 và HSKK (khẩu ngữ), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ 2.

#### 7.18 Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (2 tín chỉ)

Học phần này không chỉ nhấn mạnh vào phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp mà còn nâng cao nhận thức về tác động xã hội và phát triển bền vững. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các khía cạnh quan trọng của khởi nghiệp, từ phát triển ý tưởng đến quản lý dự án và tiếp thị sản phẩm/dịch vụ, khuyến khích áp dụng những nguyên tắc xã hội và môi trường trong quá trình doanh nghiệp.

Nội dung học phần tập trung vào việc áp dụng tư duy sáng tạo để giải quyết không chỉ các vấn đề doanh nghiệp mà còn những thách thức xã hội và môi trường. Thông qua studycase và dự án thực tế, sinh viên có cơ hội thực hành và xây dựng kỹ năng cần thiết không chỉ cho sự nghiệp mà còn để góp phần tạo ra giá trị xã hội và phát triển bền vững.

Mục tiêu của học phần là phát triển kỹ năng quản lý dự án, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, không chỉ để chuẩn bị cho sự nghiệp mà còn để hỗ trợ sinh viên trở thành những nhà lãnh đạo có tầm nhìn xã hội và cam kết với phát triển bền vững trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo.

7.19 Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Cơ bản (2 tín chỉ)

Học phần “Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số- cơ bản” nhằm trang bị và phát triển cho sinh viên những kỹ năng nền tảng cần thiết để thích ứng với các tác động của thời đại công nghệ số phát triển. Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng như: nguyên lí giao tiếp trong kỹ nguyên số; kĩ năng xây dựng hình ảnh bản thân trong kỹ nguyên số; kỹ năng học tập hiệu quả trong kỹ nguyên số; kỹ năng hợp tác trong kỹ nguyên số; kỹ năng thích ứng và hội nhập trong kỹ nguyên số; kỹ năng thuyết trình.

7.20 Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - Nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần “Kỹ năng mềm trong kỹ nguyên số - nâng cao” nhằm trang bị và phát triển cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để thích ứng với các tác động của thời đại công nghệ số phát triển. Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng như: chiến lược quản trị cuộc đời, xây dựng hành trang tìm việc, kỹ năng quản lý cảm xúc trong giao tiếp và kỹ năng tư duy sáng tạo - những kỹ năng cốt lõi để thúc đẩy tính thích ứng hiệu quả với công việc và cuộc sống cho sinh viên trong kỹ nguyên số.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ được tìm hiểu hệ thống lý luận và thực hành các kỹ năng thông qua hệ thống các chuỗi hoạt động, tình huống và bài tập mà giảng viên cung cấp.

7.21 Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu tổng quan về Khung năng lực số; cung cấp cho sinh viên kỹ năng thu thập, phân tích, lưu trữ và đánh giá dữ liệu, tạo sản phẩm số, xây dựng nội dung số đặc thù trong hoạt động nghề nghiệp. Sinh viên tiếp cận toàn diện của Ủy ban châu Âu từ 2005 với nhiều nghiên cứu, tài liệu và kết quả và nắm vững quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Ngoài ra, học phần còn trình bày cách khai thác, tổ chức và quản lý tài nguyên Giáo dục Mở trong môi trường số, đảm bảo chất lượng truyền thông, mức độ an toàn; ứng dụng tương tác qua công nghệ số, chia sẻ, tham gia, quản lý kỹ năng số, mạng xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên ứng dụng năng lực số để tổ chức và quản lý tài nguyên Giáo dục Mở và sử dụng các công cụ thiết yếu để cập nhật sự phát triển các công nghệ phù hợp cho sự phát triển của xã hội hiện nay.

7.22 Ngữ âm – Âm vị học (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Anh, bao gồm hệ thống phụ âm và nguyên âm tiếng Anh, nhị trùng âm và tam trùng âm, âm vị và tha âm vị, các quy tắc ngữ âm học, âm tiết, trọng âm, thanh điệu, cao độ và ngữ điệu. Những kiến thức của học phần này sẽ tạo tiền đề cho môn Luyện phát âm, giúp sinh viên hoàn thiện khả năng phát âm tiếng Anh của mình.

7.23 Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm các điểm ngữ pháp căn bản, câu bị động, câu điều kiện và câu giả định. Những bài học trong giáo trình được sắp xếp theo chủ điểm, gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành giúp sinh viên hiểu và vận dụng để làm bài tập, thực hành giao tiếp và viết đúng ngữ pháp tiếng Anh.

7.24 Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Ngữ nghĩa học, bao gồm các khái niệm cơ bản, các cách nhìn truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp

cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, khả năng tư duy phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của Ngữ nghĩa học.

#### 7.25 Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm 2 phần, bao gồm (1) Hình vị: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này và (2) Cú pháp: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại về Cú pháp học.

#### 7.26 Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe ý chính trong văn bản, nghe được các từ và cụm từ nói về nguyên nhân – kết quả, nghe được định nghĩa các thuật ngữ đặc biệt, nghe từ khóa để dự đoán được ý chính ở trình độ sơ cấp. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

#### 7.27 Kỹ năng Nghe hiểu - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe các thông tin chi tiết bằng cách dựa vào các từ chỉ dấu hiệu chuyển tiếp qua các hội thoại hoặc bài diễn thuyết. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

#### 7.28 Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe và nhận biết được từ chính, từ dấu hiệu, làm nền tảng để phát triển các kỹ năng nghe chính và hoàn thành được bài tập nghe trình độ trung cấp. Sinh viên có khả năng đoán và nhận biết được những câu hỏi chính yếu, gợi mở để phát hiện được ý của người nói trong toàn bài, phát triển kỹ năng phân biệt những ý dấu hiệu với những ý khác thông qua ngôn ngữ sử dụng, từ, cụm từ và những ý chuyển.

#### 7.29 Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe theo nội dung của các bài ghi âm và video để sinh viên luyện tập các kỹ năng nghe để nhận ra phương hướng, suy đoán về quan hệ, ghi chú nguyên nhân và kết quả, suy đoán về thái độ, phát hiện thông tin chính. Sinh viên còn có thể phát triển kỹ năng tổ chức các thông tin sau khi nghe, nhận biết các thông tin còn thiếu và áp dụng các kỹ năng nghe để hoàn thành các bài tập.

#### 7.30 Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên tự chỉnh lại phát âm, dấu nhấn, ngữ điệu khi nói qua các bài luyện tập ngữ âm. Quan trọng hơn, sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có được phản xạ hỏi và trả lời các tình huống hàng ngày cũng như có thể bày tỏ được sở thích bản thân, truyền thông tin, các tình huống mời và cách nhận/từ chối lời mời, ... Sinh viên còn có cơ hội sử dụng kiến thức vừa học vào các tình huống được đưa ra tại lớp, các hoạt động, đóng kịch.

#### 7.31 Kỹ năng Giao tiếp - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên luyện thêm về phát âm, đặc biệt là các cặp âm và âm cuối; luyện tập thêm về ngữ điệu ở các dạng câu tường thuật, câu hỏi; luyện tập thêm về các nối âm giữa nguyên âm và phụ âm. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành khóa học sinh viên sẽ nắm được các cách tự giới thiệu, cách đưa ra đề nghị cũng như cách trả lời các đề nghị, cách đưa ra lập luận, cách so sánh những điểm giống và khác nhau của các sự việc... Sinh viên có cơ hội sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động tại lớp.

### 7.32 Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị về đời sống, văn hóa, xã hội, môi trường, v.v. Các bài đàm thoại sẽ cung cấp cho sinh viên những ví dụ, kiến thức thực tiễn khi thực hành giao tiếp. Đồng thời sinh viên sẽ được trau dồi kỹ năng qua các hoạt động thảo luận nhóm, tranh luận, đưa ý kiến, thực hành ngữ điệu, thuyết trình. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

### 7.33 Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị mà đa phần là về đời sống gia đình và xã hội. Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng nói thông qua các hoạt động thực hành ngữ điệu trong câu hỏi, đồng ý và không đồng ý một vấn đề, ngắt lời lịch sự, thương thảo, xin lỗi, giảng hòa và phê phán. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ cao trung cấp.

### 7.34 Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ thuật đọc hiểu căn bản, hiệu quả như cách đọc lướt, đọc để lấy thông tin chi tiết, đọc và đoán nghĩa của từ, đọc và đoán nội dung của đoạn, đọc và tìm ý chính của đoạn, v.v. Nội dung học phần bao gồm các dạng bài đọc hiểu ngắn với nhiều chủ đề phong phú liên quan đến các lĩnh vực như giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, hội họa, kinh tế, công nông nghiệp, cuộc sống, các hoạt động giải trí v.v. Ngoài ra sau mỗi bài đọc còn có các bài tập được thiết kế đa dạng nhằm củng cố kỹ năng đọc ở trình độ sơ cấp. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu.

### 7.35 Kỹ năng Đọc hiểu - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục luyện tập cho sinh viên các kỹ thuật đọc đã học ở học phần Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp nhưng ở cấp độ cao hơn. Nội dung học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có độ dài mà mức độ khó vừa phải với nhiều chủ đề phong phú. Trong học phần này sinh viên cũng được tiếp cận với nhiều dạng bài tập khác nhau nhằm giúp sinh viên gia tăng vốn từ vựng và phát triển các kỹ năng đọc đã được học ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu, kỹ năng đọc nhanh hơn.

### 7.36 Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này nâng cao kỹ năng đọc cho sinh viên. Sinh viên phải áp dụng được thành thạo các kỹ năng như đọc lướt, đọc chi tiết, kỹ năng phán đoán nghĩa của từ, cụm từ, đặc biệt là khả năng suy luận nghĩa từ ngữ cảnh. Sau khi áp dụng những kỹ năng trên, sinh viên có thể cải thiện tốc độ đọc, không còn đọc từng từ mà sẽ phải đọc theo cụm từ để việc nắm bắt ý nhanh chóng và hiệu quả. Trong học phần này, sinh viên tiếp tục thực hành các bài đọc với

đa dạng chủ đề và nhiều từ vựng khó, buộc sinh viên phải vận dụng các kỹ thuật đọc đã học ở các học phần trước mới có thể hiểu được. Kết thúc học phần, sinh viên nắm vững, vận dụng tốt kỹ năng đọc hiểu.

#### 7.37 Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ, cụm từ, mệnh đề, câu, bao gồm định nghĩa, phân loại, cấu trúc và chức năng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể viết câu đúng cụm từ, mệnh đề và câu, nhận ra các lỗi sai trong câu, có thể giải thích nguyên nhân và có thể sửa lỗi.

#### 7.38 Kỹ năng Viết luận - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về đoạn văn, bao gồm định nghĩa, phân loại và cấu trúc. Sinh viên được hướng dẫn cách viết câu chủ đề (topic sentence) và các câu giải thích, làm rõ nghĩa cho câu chủ đề (supporting sentences), cách nối ý bằng cách dùng từ nối. Sau khi hoàn thành xong học phần này, sinh viên có thể viết được một đoạn văn hoàn chỉnh và sửa lỗi trong một đoạn văn.

#### 7.39 Kỹ năng Viết luận – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về kỹ năng viết học thuật, bao gồm định nghĩa, đặc điểm và yêu cầu. Sinh viên còn được làm quen với bài luận, bao gồm định nghĩa và phân loại. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn cách viết các loại bài luận persuasive, descriptive, narrative, expository. Học phần còn giúp sinh viên ôn lại những điểm ngữ pháp nâng cao dùng trong các loại bài viết học thuật, tăng cường vốn từ vựng được dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng viết bài và khả năng tư duy cần thiết để viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

#### 7.40 Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học và giúp sinh viên thực hành các bước trong quá trình nghiên cứu, bao gồm chọn đề tài nghiên cứu, xác định phương pháp, tập hợp cơ sở lý luận, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, đánh giá kết quả và viết báo cáo hoàn chỉnh. Những vấn đề khác liên quan đến nghiên cứu cũng được trình bày, bao gồm phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu, và xây dựng tài liệu tham khảo.

#### 7.41 Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức và kỹ năng cần thiết khi trình bày hoặc nói chuyện trước tập thể, đám đông; trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết như tư thế, ánh mắt, điệu bộ và giọng nói khi thực hành. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn sử dụng các phương tiện trực quan và xây dựng các bài diễn thuyết hiệu quả. Học phần không những giúp sinh viên hoàn thiện ngôn ngữ, nội dung trình bày và phong cách mà còn giúp sinh viên hình thành sự tự tin và thích nghi với các tình huống trong khi nói chuyện trước công chúng.

#### 7.42 Kỹ năng tư duy phân biện (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về những khái niệm, những quy tắc nên tránh, những nguyên lý, những quy luật và cách thức vận hành của tư duy nói chung, trên cơ sở đó, sinh viên có thể ứng dụng các nguyên lý này vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề

một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển những kỹ năng tư duy phản biện thông qua thảo luận và thực hành những phương pháp, những công cụ tư duy hữu ích cho sự phát triển năng lực trí tuệ của cá nhân và cộng đồng.

#### 7.43 Giáo dục học mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vấn đề lý luận chung của giáo dục học mầm non, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục, chương trình giáo dục, cách tổ chức chế độ sinh hoạt và các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về môn học vào công tác chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.

#### 7.44 Lý thuyết dạy học trong trường mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về dạy học trong trường mầm non: khái niệm, nhiệm vụ, nguyên tắc, đặc thù, ưu nhược điểm của dạy học truyền thống, hiện đại và các quan điểm dạy học ở bậc mầm non.

#### 7.45 Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học, giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị và hỗ trợ tâm lý ở trường phổ thông. Trên cơ sở này, sinh viên vận dụng kiến thức đã học để phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục phổ thông, hình thành và phát triển tri thức, kỹ năng cần thiết cho bản thân đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

#### 7.46 Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận dạy và học cùng các phương pháp từ truyền thống đến hiện đại phổ biến trong giảng dạy tiếng Anh. Từ đó, sinh viên có thể phân biệt, tư duy và đánh giá các phương pháp trên để áp dụng trong việc giảng dạy tiếng Anh.

#### 7.47 Kỹ năng soạn giáo án (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo án: định nghĩa, vai trò, nội dung và cấu trúc. Qua đó, sinh viên biết được các bước chi tiết trong quy trình lên kế hoạch một bài dạy bao gồm xác định mục tiêu bài học, phương pháp, hoạt động, tiến trình, thời gian. Học phần còn giúp sinh viên có cơ hội được làm việc cá nhân, làm việc nhóm để lên kế hoạch soạn một bài dạy cụ thể theo từng cấp độ và trình độ của học sinh khác nhau.

#### 7.48 Kỹ năng quản lý lớp học (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết và quan trọng trong việc tổ chức và quản lý lớp học. Cụ thể, sinh viên sẽ hiểu được vai trò của việc quản lý lớp học trong hoạt động dạy học và biết được các hình thức và cách thức tổ chức lớp học khác nhau. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu được các vai trò khác nhau của giáo viên và học sinh ở từng giai đoạn của quá trình dạy học và cách triển khai các hoạt động phù hợp với từng giai đoạn này.

#### 7.49 Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về việc sử dụng công nghệ thông tin để thiết kế bài giảng phù hợp với nội dung, mục đích giảng dạy. Cụ thể, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thức trình bày nội dung bài giảng trên phần mềm powerpoint rõ

ràng với hình ảnh minh họa, màu sắc phù hợp với nội dung bài giảng. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu rõ quy tắc trình chiếu bài giảng powerpoint một cách hiệu quả.

#### 7.50 Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy. Cụ thể, sinh viên được hướng dẫn cách thức khai thác những nguồn tài nguyên trên Internet cũng như các phương tiện kỹ thuật hiện đại khác một cách triệt để nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc giảng dạy.

#### 7.51 Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các thành phần ngôn ngữ bao gồm phát âm, từ vựng và ngữ pháp và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy các thành phần ngôn ngữ của bản thân.

#### 7.52 Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 2 (4 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ bao gồm kỹ năng nghe và kỹ năng nói và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy 2 kỹ năng này. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy kỹ năng nghe và kỹ năng nói của bản thân.

#### 7.53 Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 3 (4 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ bao gồm kỹ năng đọc và kỹ năng viết và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy 2 kỹ năng này. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy kỹ năng đọc và kỹ năng viết của bản thân.

#### 7.54 Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 4 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho các sinh viên những kiến thức về đặc điểm lứa tuổi trẻ em, những phương pháp, kỹ năng, ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em. Thông qua các hoạt động thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng giảng dạy tiếng Anh phù hợp cho người học ở lứa tuổi mầm non, tiểu học.

#### 7.55 Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh. Học phần bao gồm những quan điểm khác nhau về các phương pháp, mục đích của các bài kiểm tra, ưu điểm và hạn chế của mỗi loại hình kiểm tra và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh, các tiêu chí của một bài kiểm tra đánh giá. Qua đó, sinh viên có thể đánh giá được chất lượng của một bài kiểm tra đánh giá dựa trên các tiêu chí đã học.

#### 7.56 Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có khả năng xác định mục đích của một bài kiểm tra và dựa trên mục đích đó để lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Ngoài ra, sinh viên cũng được hướng dẫn cách soạn bài kiểm tra theo hình thức và nội dung yêu cầu tương ứng với từng loại bài dạy. Sau học phần này, sinh viên có khả năng thiết kế các bài kiểm tra đánh giá bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong tiếng Anh phù hợp với các tiêu chí của một bài kiểm tra đánh giá.

#### 7.57 Đề án khởi nghiệp trong giáo dục ngôn ngữ (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để vượt qua các rào cản trong việc sáng tạo, phát triển và duy trì các hoạt động kinh doanh hoặc sáng kiến mang tính đổi mới trong các công ty hiện có trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ phát triển các kỹ năng, tìm hiểu các công cụ và phương pháp thực hành tốt nhất để xác định và phát triển các cơ hội kinh doanh, xây dựng mô hình kinh doanh và các chiến lược trong khởi nghiệp về lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ.

#### 7.58 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên làm quen với các thủ pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ, giúp sinh viên biết cách sử dụng phương pháp đối chiếu của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra điểm giống và khác nhau giữa chúng, từ đó có khả năng thích ứng với các công việc có liên quan đến các nghiệp vụ so sánh, đối chiếu các ngôn ngữ trong thực tiễn, đặc biệt là các công việc biên – phiên dịch ngôn ngữ.

#### 7.59 Phân tích diễn ngôn (3 tín chỉ)

Học phần này giới thiệu cho sinh viên các phương pháp phổ biến để phân tích và phát triển tư duy lý luận về diễn ngôn được sử dụng trong bối cảnh cụ thể. Cụ thể, học phần giúp sinh viên hiểu các khái niệm ngôn ngữ cơ bản và cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích để khám phá tính năng của ngôn bản và văn bản. Ngoài ra, sinh viên còn cơ hội để áp dụng các lý thuyết và kỹ năng phân tích trong các ngữ cảnh và các loại văn bản cụ thể.

#### 7.60 Lý thuyết dịch (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về các khái niệm và phương pháp dịch thuật, đồng thời đưa ra các phương án giải quyết các vấn đề thường gặp trong dịch thuật, từ đó giúp sinh viên có thái độ đúng đắn đối với việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ và ngôn ngữ đích trong quá trình chuyển đổi ngôn ngữ. Thông qua các ví dụ dịch thuật đa dạng từ các ngôn ngữ và các thể loại dịch thuật khác nhau cũng như các bài tập thực tiễn kèm theo lý thuyết, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về các kỹ thuật dịch thông dụng hiện nay.

#### 7.61 Thực hành biên dịch 1 (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các hồ sơ cá nhân, bao gồm các loại giấy tờ cá nhân, đặc biệt là các loại giấy tờ cần thiết để xin visa và các loại thư tín cá nhân.

Sinh viên không chỉ được cung cấp các thuật ngữ về hành chính mà còn được thực hành biên dịch tài liệu thực tế theo đúng yêu cầu của các cơ quan nhà nước và Đại sứ quán. Từ đó, sinh viên có khả năng xử lý quy trình dịch thuật công chứng các hồ sơ các nhân. Ngoài biên dịch hồ sơ, sinh viên cũng có khả năng rà soát và chỉnh sửa các thông tin để có được bản dịch chất lượng và chuẩn xác nhất.

#### 7.62 Thực hành biên dịch 2 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại thư tín thương mại của doanh nghiệp cùng các bài quảng cáo thông tin sản phẩm. Sinh viên được hướng dẫn cách thức nhận diện các loại thư tín văn phòng, được cung cấp lượng từ vựng có liên quan, và được thực hành dịch thuật các loại thư tín và quảng cáo. Ngoài khả năng dịch thuật thư tín thương mại và quảng cáo, sinh viên còn có khả năng rà soát và chỉnh sửa các bản dịch thư tín thương mại và quảng cáo, đảm bảo được chất lượng bản dịch.

#### 7.63 Thực hành biên dịch 3 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật các loại hợp đồng, thoả thuận hợp tác, hồ sơ đấu thầu, và một số loại hồ sơ phổ biến và mang tính pháp lý cao của doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành mang tính đặc thù và được rèn luyện sử dụng các thuật ngữ trên vào việc dịch thuật các hồ sơ kinh doanh thực tế của các công ty. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nắm được quy trình dịch thuật khép kín tại doanh nghiệp và nhận thức được vai trò của việc bảo mật nội dung khi tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

#### 7.64 Thực hành biên dịch 4 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại văn bản có văn phong báo chí công cộng đòi hỏi sự chính chu và tính đa dạng rất cao. Cụ thể, sinh viên được rèn luyện kỹ năng dịch thuật các bài báo về các chủ đề văn hoá, xã hội, giáo dục, công nghệ, y tế, môi trường. Thông qua các bài luyện tập dịch thuật các bản tin báo chí thực tế, sinh viên có cơ hội vận dụng lý thuyết dịch vào thực tiễn dịch thuật.

#### 7.65 Thực hành biên dịch 5 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại văn bản truyền thông - quảng cáo của doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu quảng bá ngày càng cao trong thời đại công nghệ của các đơn vị. Cụ thể, sinh viên sẽ được thực hành dịch thuật các thể loại văn bản thường xuất hiện trong thực tiễn công việc có độ khó ở mức cao, chứa nhiều thuật ngữ chuyên ngành của một số lĩnh vực phổ biến và có cấu trúc văn phong mang tính cá thể của đơn vị/doanh nghiệp như quảng cáo thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, bài đăng và bản tin trên công thông tin doanh nghiệp, tệp tin trình chiếu giới thiệu doanh nghiệp, giới thiệu dự án,... Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nâng cao khả năng phân tích văn bản gốc, lựa chọn từ ngữ diễn đạt trong văn bản đích, lựa chọn văn phong phù hợp với văn bản truyền thông và đảm bảo sự hài hoà ngôn ngữ.

#### 7.66 Thực hành phiên dịch 1 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên thực hành dịch đuổi các cuộc hội thoại thường gặp trong cuộc sống hàng ngày về các chủ đề phổ biến trong giao tiếp hàng ngày, hướng dẫn sinh viên sử dụng những kỹ năng cơ bản của loại hình dịch đuổi, bao gồm ghi chép, ghi nhớ, tóm tắt, diễn giải. Qua đó, sinh viên hiểu rõ bản chất môn học và cảm thấy

tự tin hơn trong khi thực hành dịch tại lớp cũng như trong thực tế, trau dồi được kỹ năng nghe nói, diễn đạt, trình bày bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, trau dồi vốn kiến thức tổng quát và từ vựng về lĩnh vực trong đời sống hàng ngày.

#### 7.67 Thực hành phiên dịch 2 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dịch đuổi các cuộc hội thoại thường gặp trong môi trường công sở. Ngoài việc rèn luyện kỹ năng dịch đuổi khi phiên dịch cho hai người trở lên, sinh viên cũng trau dồi khả năng nhận diện tình huống giao tiếp và các yếu tố phi ngôn ngữ trong cuộc hội thoại để truyền tải trọn vẹn thông tin và thái độ người nói trong bản dịch.

#### 7.68 Thực hành phiên dịch 3 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng dịch đuổi các bài đọc thoại ngắn (announcements, instructions, telephone messages, notices, advertisements). Sinh viên sẽ được thực hành phiên dịch các bài thông báo nơi công cộng, các chỉ dẫn, lời nhắn, thông báo, các mẫu quảng cáo ngắn,... đảm bảo được lượng thông tin truyền đạt, tính chính xác và sự tự nhiên ở ngôn ngữ đích. Ngoài ra, sinh viên cũng được nâng cao kỹ năng thích ứng ngôn ngữ nói sao cho phù hợp với thể loại của bài đọc thoại gốc.

#### 7.69 Thực hành phiên dịch 4 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng dịch đuổi các bài đọc thoại ngắn (speeches, excerpts from meetings, tour guide, new reports, radio broadcast...), nhằm giúp người học phát triển sự tự tin trong phiên dịch, vận dụng những kỹ năng cơ bản của phiên dịch đuổi thành thạo hơn, nâng cao khả năng dịch và diễn giải, làm quen với một số tình huống dịch thực tế và tiếp cận với nhiều hình thức sử dụng ngôn ngữ khác nhau trong dịch nói, trau dồi kiến thức tổng quát và vốn từ vựng trong lĩnh vực kinh doanh.

#### 7.70 Ứng dụng CNTT trong dịch thuật (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng, lợi ích và hạn chế hiện tại của CNTT trong dịch thuật. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về những công cụ dịch máy (machine translation - MT) và công cụ trợ dịch máy tính (computer-assisted translation - CAT) chuyên dụng trong dịch thuật được sử dụng phổ biến ở các doanh nghiệp để có thể lựa chọn công cụ phù hợp cho từng dự án dịch thuật và cho bản thân. Sinh viên sẽ biết cách tối ưu hoá các công cụ CAT chuyên dụng và áp dụng thực tế cho các dự án dịch thuật theo mô hình đội nhóm, cũng như biết cách đánh giá chất lượng bản dịch dựa vào các thông số định lượng mà công cụ CAT cung cấp. Thông qua đó, sinh viên có nền tảng vững chắc để làm việc thực tế, đáp ứng được yêu cầu hiện tại về khả năng sử dụng công cụ dịch thuật của nhà tuyển dụng và doanh nghiệp.

#### 7.71 Đề án dịch thuật (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm tạo điều kiện cho sinh viên chuyên ngành học tập thực tế ở ngay tại doanh nghiệp. Qua quá trình này, sinh viên nắm bắt và trải nghiệm các mô hình dự án và các nguyên tắc quản lý dự án dịch thuật, có cơ hội thực hành xây dựng dự án dịch thuật và mô phỏng quy trình quản lý, vận hành của dự án dịch thuật đó theo đội nhóm. Sau đó, sinh viên cũng có cơ hội đánh giá dự án mô phỏng, điều chỉnh dự án theo yêu cầu của nhiều bên liên quan để đạt được chất lượng cao nhất. Thông qua đó, học phần này cũng góp phần hình

thành tinh thần khởi nghiệp, tư duy đổi mới sáng tạo, tư duy phản biện và khả năng làm việc nhóm của sinh viên.

#### 7.72 Tiếng Anh thương mại – Trung cấp (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh, văn phòng. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như xây dựng thương hiệu, tư vấn về quản lý, cơ cấu tổ chức của một công ty, báo cáo tài chính, quảng cáo sản phẩm, tổ chức cuộc họp và thuyết trình, văn hóa, đạo đức và quan hệ trong kinh doanh.v.v. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá, thảo luận theo nhóm để đưa ra hướng giải quyết cho một số vấn đề liên quan đến kinh doanh.

#### 7.73 Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp (3 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh, văn phòng. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như xây dựng mạng lưới kinh doanh, marketing, phong cách quản trị, kêu gọi vốn, dịch vụ hậu mãi cho khách hàng, cũng như một số kỹ năng về quản trị tài chính, đối phó khủng hoảng, gắn kết nhân sự.v.v. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá, thảo luận theo nhóm để đưa ra hướng giải quyết cho một số vấn đề liên quan đến kinh doanh.

#### 7.74 Nghiệp vụ bán hàng (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến bán hàng, bao gồm khái niệm bán hàng, khách hàng, và phương thức tiếp cận. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên biết về các kỹ năng cần thiết khi bán hàng và những lưu ý trước khi bắt đầu bán hàng; biết cách tìm kiếm thị trường, xác định tâm tính và hành vi của khách hàng tiềm năng, phương pháp tiếp cận và kế hoạch tiếp cận khách hàng. Đặc biệt, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng thực tế giúp tiếp cận khách hàng một cách bài bản và phù hợp, cũng như cách đối phó với những khó khăn trong quá trình thuyết phục khách hàng.

#### 7.75 Nghiệp vụ bán hàng (HP2) (3 tín chỉ)

Học phần này tập trung vào các nội dung giúp kiến tạo tiến trình bán hàng đặc trưng và hiện đại. Kiến thức có được từ học phần này giúp sinh viên tạo dựng các bước cần thiết từ tiếp xúc với khách hàng đến việc thực hiện hoàn tất hành vi mua bán. Học phần gồm các nội dung chính như chốt đơn, mở rộng mạng lưới mua bán, đối phó với khủng hoảng và sụt giảm doanh số, quản lý và xây dựng đội ngũ và vòng lặp mua bán.

#### 7.76 Kỹ năng làm việc trong văn phòng (3 tín chỉ)

Học phần này giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết của một nhân viên văn phòng, hoặc một trợ lý giám đốc: bao gồm kỹ năng tiếp khách, trả lời điện thoại, ghi chú thông tin, sắp xếp cuộc hẹn, sắp xếp cho chuyến công tác, chuẩn bị cho cuộc họp... Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng làm việc hiệu quả các công việc văn phòng phổ biến trong môi trường doanh nghiệp.

#### 7.77 Marketing căn bản (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như nghiên cứu marketing, môi trường marketing và hành vi người tiêu dùng. Từ đó, người học sẽ có kiến thức và kỹ năng đặc thù

của marketing để tiếp cận với khách hàng – thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Học phần được xem là nền tảng cho việc tích lũy các học phần chuyên sâu của marketing.

#### 7.78 Quản trị marketing (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về tiếp thị, vai trò của tiếp thị trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, cách phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho sinh viên 4 phối thức trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chiến lược tiếp thị hỗn hợp, bao gồm chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược định giá sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được những quan điểm và xu hướng mới trong tiếp thị, có kiến thức về chiến lược tiếp thị, nắm được quy trình hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm tra đánh giá hoạt động tiếp thị, phát triển các kỹ năng cần thiết để vận dụng trong thực tế sau này.

#### 7.79 Marketing kỹ thuật số (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng vững chắc về marketing kỹ thuật số cần thiết cho những người hoạt động trong lĩnh vực marketing trong thời đại số. Học phần gắn kết các chủ đề về marketing kỹ thuật số với marketing truyền thống, giúp sinh viên dễ dàng hiểu và vận dụng các thuật ngữ và chiến lược marketing phù hợp trong việc phát triển kế hoạch marketing kỹ thuật số trong thực tế.

#### 7.80 Giao tiếp trong kinh doanh (2 tín chỉ)

Học phần này bao gồm nhiều chủ đề khác nhau thuộc lĩnh vực thương mại. Trong mỗi bài học, sinh viên được trau dồi và nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh thương mại. Bên cạnh đó, sinh viên còn được củng cố và trau dồi thêm về các cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong giao tiếp trong môi trường kinh doanh. Với vốn từ vựng và ngữ pháp trên, thông qua các hoạt động rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ, sinh viên có thể giao tiếp tốt trong các tình huống kinh doanh như giao tiếp với khách hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại, sắp xếp cuộc hẹn, giới thiệu sản phẩm, tiếp thị, tài chính.

#### 7.81 Giao tiếp trong kinh doanh (HP2) (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên củng cố và nâng cao kỹ năng tiếng Anh của mình thông qua các hoạt động rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ bằng vốn từ vựng thương mại và ngữ pháp được bổ sung và củng cố. Về chuyên môn, học phần chú trọng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng quan trọng trong giao tiếp thương mại như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, kỹ năng thương thuyết.

#### 7.82 Thư tín quốc tế (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về thư tín quốc tế, bao gồm khái niệm, tầm quan trọng, thuật ngữ, biểu mẫu, văn phong. Bên cạnh đó, sinh viên còn được học cách phân tích cũng như kỹ thuật viết các loại thư tín đặc thù trong lĩnh vực thương mại như: thư yêu cầu, thư phàn nàn, thư liên quan đến phương thức thanh toán, tín dụng, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm.

#### 7.83 Soạn thảo văn bản hành chính (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các khái niệm, đặc điểm và yêu cầu chung về kỹ thuật trình bày các dạng văn bản hành chính thường gặp như thông báo, công văn, tờ trình, báo cáo, quyết định, biên bản. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị từ vựng, cấu trúc thường dùng trong các văn bản hành chính này. Đặc biệt, sinh viên được làm quen với phong cách ngôn ngữ của các văn bản hành chính. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể soạn thảo các loại văn bản hành chính theo đúng thể thức quy định.

#### 7.84 Soạn thảo hợp đồng ngoại thương (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hợp đồng ngoại thương, các kỹ thuật về soạn thảo hợp đồng ngoại thương. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cần thiết nhất để xây dựng văn bản nói chung, các hợp đồng ngoại thương nói riêng một cách hệ thống tại các doanh nghiệp thương mại, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp có thể chuẩn hóa các mẫu hợp đồng mua bán có yếu tố nước ngoài của mình trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

#### 7.85 Biên dịch thương mại (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại thư tín thương mại của doanh nghiệp cùng các bài quảng cáo thông tin sản phẩm. Sinh viên được hướng dẫn cách thức nhận diện các loại thư tín văn phòng, được cung cấp lượng từ vựng có liên quan, và được thực hành dịch thuật các loại thư tín và quảng cáo. Ngoài khả năng dịch thuật thư tín thương mại và quảng cáo, sinh viên còn có khả năng rà soát và chỉnh sửa các bản dịch thư tín thương mại và quảng cáo, đảm bảo được chất lượng bản dịch.

#### 7.86 Biên dịch thương mại (HP2) (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật các loại hợp đồng, thoả thuận hợp tác, hồ sơ đấu thầu, và một số loại hồ sơ phổ biến và mang tính pháp lý cao của doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành mang tính đặc thù và được rèn luyện sử dụng các thuật ngữ trên vào việc dịch thuật các hồ sơ kinh doanh thực tế của các công ty. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nắm được quy trình dịch thuật khép kín tại doanh nghiệp và nhận thức được vai trò của việc bảo mật nội dung khi tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

#### 7.87 Đề án khởi nghiệp trong kinh doanh (2 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên cơ hội tích lũy kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc thiết lập một kế hoạch khởi nghiệp trong kinh doanh. Cụ thể, sinh viên được hướng dẫn cách đặt mục tiêu hiệu quả để doanh nghiệp thành công, phát triển các bước của kế hoạch dựa trên mục tiêu đã đặt ra và cập nhật các xu hướng kinh doanh quan trọng hiện nay. Ngoài ra, thông qua việc xây dựng đề án khởi nghiệp với vai trò chủ sở hữu hoặc nhân viên, sinh viên còn có cơ hội nghiên cứu về khởi nghiệp, nâng cao nhận thức về kinh doanh, phát triển kỹ năng phân tích và kỹ năng sáng tạo – những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động kinh doanh.

#### 7.88 Tâm lý học mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này gồm hệ thống các khái niệm cơ bản về sự phát triển tâm lý, các quy luật phát triển tâm lý và nhân cách của trẻ 0 - 6 tuổi; những vấn đề chung của tâm lý học trẻ em, phương pháp nghiên cứu và đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ, lịch sử phát triển tâm lý học trẻ em và các thuyết phổ biến về sự phát triển tâm lý trẻ em, quy luật phát triển tâm lý

trẻ, đặc điểm phát triển của bào thai, đặc điểm phát triển tâm lý trẻ hài nhi, ấu nhi và mẫu giáo, các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo, sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo.

7.89 Vệ sinh – dinh dưỡng trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh trẻ em, về vi sinh vật, dịch tễ học và miễn dịch học, ký sinh trùng, đặc điểm chăm sóc trẻ ở các giai đoạn lứa tuổi, vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em, vệ sinh quần áo, môi trường, kỹ năng chăm sóc vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ sức khỏe, giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về dinh dưỡng học, sử dụng và chế biến thực phẩm vào bữa ăn, xây dựng khẩu phần, thực đơn, tổ chức bữa ăn cho trẻ ở gia đình và trường mầm non, một số bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ do dinh dưỡng không hợp lý, kỹ năng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm non.

7.90 Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên lý luận chung về trò chơi: Các khái niệm cơ bản về Trò chơi, hoạt động vui chơi, trò chơi sáng tạo, trò chơi có luật, ý nghĩa, nội dung, phương pháp tổ chức - hướng dẫn các loại trò chơi dành cho trẻ lứa tuổi mầm non; vai trò của người lớn trong quá trình tổ chức trò chơi cho trẻ ở trường mầm non.

7.91 Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về văn học viết cho trẻ em; vai trò của văn học đối với sự phát triển toàn diện của trẻ MN; nội dung, yêu cầu, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; hướng dẫn kỹ năng đánh giá khả năng tiếp nhận tác phẩm văn học của trẻ; lập kế hoạch để tổ chức thực hiện kế hoạch cho trẻ làm quen văn học hiệu quả.

7.92 Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về âm nhạc; vai trò của âm nhạc đối với sự phát triển toàn diện của trẻ mầm non; đặc điểm phát triển khả năng âm nhạc của trẻ; hướng dẫn các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc, đánh giá và lập kế hoạch tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non.

7.93 Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về công tác giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phương pháp hướng dẫn và tổ chức các hoạt động vận động của trẻ trong chế độ sinh hoạt tại trường mầm non. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.

7.94 Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển toàn diện của trẻ; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học nói, đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non; những kiến thức và kỹ năng giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ, lập kế hoạch giáo dục và tổ chức thực hiện các phương pháp, biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, chuẩn bị cho trẻ học chữ ở trường tiểu học.

7.95 Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về môi trường xung quanh (MTXQ), đặc điểm nhận thức của trẻ về MTXQ, mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của việc cho trẻ khám phá MTXQ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non, cách thức kiểm tra, đánh giá việc hướng dẫn trẻ khám phá MTXQ.

**7.96 Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về đặc điểm phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non, các vấn đề về cơ sở lý luận của việc tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non, cách thức lập kế hoạch, soạn giáo án và thực hiện tổ chức môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ trong trường mầm non.

**7.97 Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về ý nghĩa, vai trò của việc hình thành biểu tượng toán sơ đẳng; các khái niệm cơ bản trong phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng; nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và tiến trình hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ trong trường mầm non.

**7.98 Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về các khái niệm cơ bản về kỹ năng sống, quá trình giáo dục kỹ năng sống trong trường mầm non, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

**7.99 Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về giáo dục hành vi văn hóa như: khái niệm hành vi văn hóa, khái niệm giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ, các loại hành vi văn hóa; quá trình hình thành và phát triển hành vi văn hóa; nội dung giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi; tổ chức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ các lứa tuổi.

**7.100 Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên sơ lược về các khái niệm và tầm quan trọng của giáo dục STEAM, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động học, chơi, trải nghiệm có ứng dụng STEAM cho trẻ mầm non, thiết kế và sử dụng môi trường giáo dục STEAM trong trường mầm non.

**7.101 Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học (2 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về đồ chơi: khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc để làm đồ chơi, phân biệt đồ chơi và đồ dùng dạy học. Qua đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để thiết kế và làm đồ chơi phục vụ hoạt động học tập, vui chơi cho trẻ tại trường mầm non.

**7.102 Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non (2 tín chỉ)**

Học phần này đề cập đến một số kiến thức về công tác tổ chức các loại hội lễ, vui chơi giải trí, sinh nhật cho trẻ mầm non: mục đích, ý nghĩa, công tác chuẩn bị, xây dựng kế hoạch, kỹ năng dẫn chương trình, kỹ năng tổ chức các ngày hội lễ, vui chơi giải trí, sinh nhật cho trẻ ở trường mầm non.

**7.103 Đề án khởi nghiệp trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)**

Học phần này giúp sinh viên hiểu những vấn đề chung về cơ sở pháp lý, quy trình mở nhóm, lớp, trường mầm non; các hoạt động, phương pháp, biện pháp duy trì và phát triển số lượng trẻ trong nhóm, lớp, trường mầm non.

#### 7.104 Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên cơ hội áp dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành đã học trong chương trình bao gồm Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại vào thực tế công việc. Sinh viên chuyên ngành Phương pháp giảng dạy được tham gia vào các hoạt động thực tập giảng dạy như dự giờ, lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, soạn đề kiểm tra, đánh giá, trực tiếp thực hành giảng dạy ở những lớp Anh văn tại các trường Tiểu học, THCS, THPT công lập hoặc các trường quốc tế dưới sự hướng dẫn và nhận xét của giáo viên phụ trách lớp. Sinh viên chuyên ngành Biên phiên dịch được thực hành biên dịch các loại văn bản hồ sơ dưới sự hướng dẫn của các nhân viên biên dịch chuyên nghiệp, có kinh nghiệm và/hoặc thực hành phiên dịch tại các cuộc họp, sự kiện của công ty. Sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh thương mại được thực tập tại các doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc văn phòng, kinh doanh. Qua đó, sinh viên sẽ có cơ hội quan sát, thực hành, đánh giá trao đổi rút kinh nghiệm, và trau dồi nghiệp vụ chuyên môn cho mục đích học suốt đời, tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

#### 7.105 Thực tập sư phạm 1 (2 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên cơ hội kiến tập - thực tập các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, công tác của giáo viên ở trường mầm non: tổ chức chế độ sinh hoạt, dự giờ hoạt động có chủ đích, xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động có chủ đích, hoạt động vui chơi trong lớp, ngoài sân, hoạt động chăm sóc vệ sinh (rửa tay, lau mặt, tổ chức giờ ăn, tổ chức giờ ngủ), hoạt động chiều..., hoạt động quản lý nhóm (lớp) nhà trẻ, mẫu giáo.

#### 7.106 Thực tập sư phạm 2 (4 tín chỉ)

Ở học phần này, sinh viên luân phiên thực tập ở 02 độ tuổi: Nhà trẻ và mẫu giáo

- Làm quen với lớp thực tập: Trẻ, môi trường, chế độ sinh hoạt, việc tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ của giáo viên mầm non
- Đánh giá khả năng của trẻ làm cơ sở để xây dựng kế hoạch giáo dục và chuẩn bị đồ dùng phương tiện tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục
- Tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường MN
- Tham gia cùng giáo viên mầm non thực hiện công tác với phụ huynh
- Sinh viên thực hành nhiệm vụ chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp mầm non: Tổ chức chế độ sinh hoạt của trẻ, lập kế hoạch và tổ chức toàn bộ hoạt động có chủ đích, hoạt động góc, hoạt động vệ sinh, dinh dưỡng, hoạt động vui chơi ngoài trời, hoạt động chiều, tuyên truyền cho phụ huynh... Thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ và thực hiện hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt.

#### 7.107 Khoá luận tốt nghiệp (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại) (7 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên có hội thực hành nghiên cứu khoa học. Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt được xét làm khóa

luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn, sinh viên chọn đề tài nghiên cứu, xác định phương pháp nghiên cứu, thu thập cơ sở lý luận có liên quan, thu thập dữ liệu, phân tích số liệu và đưa ra kiến nghị. Đây là bước khởi đầu cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, tạo tiền đề cho sinh viên học tiếp ở bậc học cao hơn.

7.108 Khoá luận tốt nghiệp (Sư phạm mầm non) (7 tín chỉ)

Học phần này rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, tổng hợp một số kiến thức cơ bản của ngành giáo dục, chuyên ngành giáo dục mầm non trong nước và trên thế giới. Từ những tài liệu tham khảo, kết quả nghiên cứu thực trạng, những kiến thức được trang bị, phân tích, tổng hợp để viết một báo cáo khoa học.

7.109 Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa, có cơ sở lý thuyết được nghiên cứu trên 50 năm trở lại đây. Trọng tâm môn học khai thác các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ và việc học ngôn ngữ trong thời kỳ mở cửa. Nội dung của môn học giúp người học nâng cao khả năng giao tiếp với những người đến từ các nền văn hóa khác thông qua các hoạt động lớp nhằm xây dựng ý thức về sự khác biệt về văn hóa, chấp nhận sự đa dạng, và hòa hợp với cộng đồng quốc tế.

7.110 Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về việc thiết kế các hoạt động phù hợp trong việc giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thức thiết kế các hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung bài học cũng như trình độ và lứa tuổi của người học, dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, sao cho các hoạt động được thiết kế vừa tạo hứng thú cho người học vừa giúp người học có cơ hội rèn luyện sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống hàng ngày.

7.111 E-learning trong dạy học tiếng Anh (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp luận dạy học tiếng Anh trực tuyến và sử dụng các phần mềm, công cụ công nghệ phục vụ cho việc dạy học trực tuyến. Các nội dung cơ bản bao gồm: lịch sử e-learning, phương pháp dạy học e-learning, đánh giá trong e-learning, các phần mềm miễn phí dạy tiếng Anh online, hệ thống quản lý học tập.

7.112 Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng biên dịch truyện ngắn (tâm hồn cao thượng) và các thể loại văn học khác từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Người học sẽ được hướng dẫn các kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ đích một cách chân thực, sát nghĩa với bản gốc, đồng thời diễn đạt được trọn vẹn giọng văn và mạch cảm xúc của tác phẩm khi chuyển đổi ngôn ngữ. Người học không chỉ được tiếp xúc với đa dạng các thể loại văn học mà còn hiểu được các đặc trưng văn học để có thể đảm nhận việc dịch sách, dịch truyện hoặc hiệu đính các tác phẩm văn học.

7.113 Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp rèn luyện cho người học kỹ năng tập trung vào việc dịch đuổi tại các cuộc họp công sở. Ngoài việc phát triển kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ nói, sinh viên cũng sẽ được tăng cường phản xạ dịch để đáp ứng được yêu cầu về thời gian trong

các cuộc họp thực tế. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ luyện tập khả năng tập trung, ghi nhớ thông tin ngắn hạn/dài hạn, kỹ năng tốc ký,... nhằm bảo đảm độ chân thực và lượng thông tin được phiên dịch.

#### 7.114 Văn hoá doanh nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu những khái niệm, kiến thức tổng quát về các loại văn hóa nơi công sở, từ lý thuyết đến thực hành. Sinh viên có thể hiểu về vai trò của người quản lý, cá nhân và tập thể trong việc hình thành nên các loại văn hóa làm việc, giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kỹ năng mềm cần thiết để hòa nhập và làm việc tốt trong môi trường văn phòng, công sở như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hoạt động theo nhóm, kỹ năng đưa ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo.v.v. để trở thành một nhân viên có kiến thức, có năng lực, và khéo léo trong cách ứng xử.

#### 7.115 Đạo đức kinh doanh (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về vấn đề đạo đức trong kinh doanh, bao gồm khái niệm căn bản, bản chất, vai trò. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên những hiểu và áp dụng những nguyên tắc và chuẩn mực trong hành vi trong hoạt động kinh doanh thực tế. Sinh viên còn có khả năng hiểu về mối quan hệ giữa những người hữu quan như người đầu tư, khách hàng, người quản lý, người lao động, đại diện cơ quan pháp lý, cộng đồng dân cư, đối tác, đối thủ và vận dụng hiểu biết này trong việc phán xét một hành động cụ thể là đúng hay sai, hợp đạo đức hay phi đạo đức. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quan và đầy đủ hơn về đạo đức trong doanh nghiệp, từ đó biết cách phân tích, đánh giá, và lựa chọn hướng đi đạo đức phù hợp nhất sau này.

#### 7.116 Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục năm/tháng/tuần/ngày/hoạt động theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

#### 7.117 Đánh giá trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về nội dung đánh giá các lĩnh vực phát triển của trẻ mầm non, nguyên tắc, phương pháp, hình thức đánh giá trong giáo dục mầm non, cách thiết kế công cụ thu thập thông tin và tổ chức đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non.

#### 7.118 Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu những vấn đề chung về chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non, nhiệm vụ, nội dung, biện pháp tổ chức các hoạt động khác nhau trong chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non: tổ chức đón và trả trẻ; tổ chức giờ học; tổ chức giờ chơi tự do; tổ chức quá trình vệ sinh, ăn, ngủ; đánh giá việc thực hiện chế độ sinh hoạt tại các nhóm, lớp, trường mầm non.

**IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đối sánh chương trình đào tạo đã tham khảo**

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
Tổng số tín chỉ	145	141	120	
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)				
Đại cương	6 học phần/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	39 tín chỉ, bao gồm: - Khoa học chính trị: 11 tín chỉ - Khoa học xã hội: 4 tín chỉ - Khoa học tự nhiên: 4 tín chỉ - Ngoại ngữ 2: 15 tín chỉ - Thái độ sống/Kỹ năng mềm: 5 tín chỉ	7 học phần/15 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	Khối kiến thức đại cương trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành được chia làm 3 khối, bao gồm Đại cương; Khoa học cơ bản; và Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, năng lực số và công nghệ chuyên dụng.  Số tín chỉ cho khối đại cương của chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cao hơn trường ĐH Tôn Đức Thắng và cao hơn nhiều so với Học viện Ngoại
Khoa học cơ bản  KN, ĐMST, NLS & CNCĐ	11 học phần/24 tín chỉ  4 học phần/8 tín chỉ			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	Nhận xét  (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHTTT)
Cơ sở ngành	21 học phần/46 tín chỉ	50 tín chỉ	42 tín chỉ, bao gồm: - Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 học phần/12 tín chỉ - Kiến thức cơ sở ngành: 4 học phần/12 tín chỉ - Kiến thức bổ trợ: 9 học phần/18 tín chỉ	giao do trường ĐHTTT Nguyễn Tất Thành có thêm các học phần rèn luyện các kỹ năng khởi nghiệp, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, năng lực số và công nghệ chuyên dụng.  Số tín chỉ dành cho khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐHTTT Nguyễn Tất Thành thấp hơn trường ĐHTTT Tôn Đức Thắng và cao hơn Học viện Ngoại giao. Khối kiến thức cơ sở ngành của trường ĐHTTT Nguyễn Tất Thành tập trung vào việc hoàn thiện kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Với số tín chỉ hợp lý, sinh viên có năng lực ngôn ngữ Anh đủ tốt để tiếp thu khối kiến thức chuyên

Nội dung đối sánh		CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
				ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu bằng tiếng Anh.
Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu	13-14-16 học phần/41 tín chỉ	45 tín chỉ	14 học phần/38 tín chỉ, bao gồm: - Kiến thức chuyên ngành: 12 học phần/32 tín chỉ - Kiến thức tự chọn ngành chính: 2 học phần/6 tín chỉ	Số tín chỉ dành cho khối kiến thức chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành ít hơn ĐH Tôn Đức Thắng nhưng cao hơn Học viện Ngoại giao. Với việc chọn lọc các môn học và chú trọng đến thời lượng tự học của sinh viên, sinh viên các chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành vẫn đảm bảo tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc sau này.
Thực tập và trải nghiệm	1 học phần/6 tín chỉ	7 tín chỉ	10 tín chỉ	

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	Nhận xét  (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	1-3 học phần/7 tín chỉ			Phần thực tập tốt nghiệp trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành nằm trong khối Tốt nghiệp, có số tín chỉ nhiều hơn của Học viện Ngoại giao. Sinh viên trường ĐH Nguyễn Tất Thành sẽ có nhiều thời gian trải nghiệm thực tế để tích lũy kinh nghiệm làm việc cho bản thân, dễ dàng tiếp cận với công việc thực tế sau khi tốt nghiệp hơn.
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Tiếng Anh thương mại</li> <li>- Sự phạm mầm non</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Thương mại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên dịch</li> <li>- Phiên dịch</li> </ul>	Chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cũng được chia thành 4 chuyên ngành, nhiều hơn so với 2 trường còn lại, mang đến cho sinh viên nhiều lựa chọn, đáp ứng nhu cầu cá nhân của sinh viên.

<p>Nội dung đối sánh</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao</p>	<p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p>
<p>Phương pháp giảng dạy/học tập</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Trực tiếp</li> <li>- Gián tiếp</li> <li>- Tương tác</li> <li>- Tự học</li> <li>- E-learning</li> </ul>	<p>Không đề cập</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm, thuyết trình</li> <li>- Nghiên cứu tình huống</li> </ul>	<p>Phương pháp giảng dạy tại các trường tương đồng với nhau.</p>
<p>Phương pháp đánh giá</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi tự luận</li> <li>- Bài thi tự luận và trắc nghiệm</li> <li>- Bài thi vấn đáp</li> <li>- Tiểu luận</li> <li>- Đồ án</li> </ul>			<p>CTĐT của trường ĐH Tôn Đức Thắng và Học viện Ngoại giao không đề cập phương pháp đánh giá</p>

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Victoria, Wellington, New Zealand	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
Tổng số tín chỉ	145	360	300	
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	6 học phần/13 tín chỉ (chưa tính <i>Giáo dục thể chất</i> và <i>Giáo dục quốc phòng và an ninh</i> )	8 môn/120 tín chỉ	6 môn/75 tín chỉ	Số môn học đại cương trong chương trình của trường ĐH NTT và trường ĐH Melbourne giống nhau, ít hơn 2 môn so với trường Victoria. Do cách tính số tín chỉ của các trường không đồng nhất nên có sự khác biệt lớn về số tín chỉ.
Đại cương	11 học phần/24 tín chỉ			2 trường nước ngoài không có các học phần thuộc khối Khoa học cơ bản và Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, năng lực số và công nghệ chuyên dụng. Việc có các học phần thuộc 2 khối kiến thức này giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh
Khoa học cơ bản  KN, ĐMST, NLS & CNCĐ	4 học phần/8 tín chỉ			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng của Trường ĐH Victoria, Wellington, New Zealand	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNTT)
				<p>của ĐHNTT rèn luyện được nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau này, bao gồm kỹ năng về tin học, ngoại ngữ thứ 2, năng lực khởi nghiệp, tư duy, đổi mới sáng tạo, ...</p>
Cơ sở ngành	21 học phần/46 tín chỉ	6-8 môn/120 tín chỉ	9 môn/112.5 tín chỉ	<p>Số môn và tín chỉ cơ sở ngành của trường ĐHN Nguyễn Tất Thành cao hơn nhiều so với 2 trường còn lại, do năng lực tiếng Anh của người Việt Nam nói chung và sinh viên đầu vào của trường ĐHN Nguyễn Tất Thành nói riêng khá thấp, nên cần nhiều thời gian hơn để rèn luyện năng lực ngôn ngữ trước khi bước vào giai đoạn học chuyên ngành. Do cách tính số tín chỉ của các trường không đồng nhất nên có sự khác biệt lớn về số tín chỉ.</p>

<p>Nội dung đối sánh</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng của Trường ĐH Victoria, Wellington, New Zealand</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc</p>	<p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p>
<p>Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu</p>	<p>13-14-16 học phần/41 tín chỉ</p>	<p>6-8 môn/120 tín chỉ</p>	<p>9 môn/112.5 tín chỉ</p>	<p>Số môn chuyên ngành của chương trình Ngôn ngữ Anh trường ĐH Nguyễn Tất Thành nhiều hơn của 2 trường còn lại. Do cách tính số tín chỉ của các trường không đồng nhất nên có sự khác biệt lớn về số tín chỉ.</p>
<p>Thực tập và trải nghiệm</p>	<p>1 học phần/6 tín chỉ</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Chương trình đào tạo của các trường nước ngoài không yêu cầu sinh viên thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp. Học phần thực tập tốt nghiệp của trường ĐH Nguyễn Tất Thành giúp sinh viên có trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, tích lũy được kinh nghiệm nghề nghiệp để tiếp cận công việc dễ dàng hơn sau khi ra trường. Ngoài ra, khoá luận tốt nghiệp cũng giúp sinh viên làm quen với nghiên cứu khoa</p>
<p>Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp</p>	<p>1-3 học phần/7 tín chỉ</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Chương trình đào tạo của các trường nước ngoài không yêu cầu sinh viên thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp. Học phần thực tập tốt nghiệp của trường ĐH Nguyễn Tất Thành giúp sinh viên có trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, tích lũy được kinh nghiệm nghề nghiệp để tiếp cận công việc dễ dàng hơn sau khi ra trường. Ngoài ra, khoá luận tốt nghiệp cũng giúp sinh viên làm quen với nghiên cứu khoa</p>

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Victoria, Wellington, New Zealand	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Trường ĐH Melbourne, Úc	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
Các chuyên ngành hợp của ngành đào tạo (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Tiếng Anh thương mại</li> <li>- Sự phạm mầm non</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôn ngữ ký hiệu</li> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> </ul>	Giảng dạy tiếng Anh	<p>học, sẵn sàng cho bậc học cao hơn.</p> <p>Chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành có 04 chuyên ngành, nhiều hơn so với 2 trường còn lại, mang đến cho sinh viên nhiều lựa chọn, đáp ứng nhu cầu cá nhân của sinh viên.</p>
Phương pháp giảng dạy/học tập	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Trực tiếp</li> <li>- Gián tiếp</li> <li>- Tương tác</li> <li>- Tự học</li> <li>- E-learning</li> </ul>	Không đề cập	Chương trình đào tạo của trường ĐH Melbourne có breadth studies, mang đến cho sinh viên cơ hội nghiên cứu các ngành khác với lĩnh vực nghệ thuật, giúp sinh viên có thêm góc nhìn mới, học cách hợp tác với những người có sở trường và sở thích khác với mình. Qua đó, sinh	<p>Phương pháp giảng dạy và học tập của trường ĐH Nguyễn Tất Thành tương đa dạng, phong phú, phù hợp với việc dạy và học ngôn ngữ.</p>

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng của Trường ĐH Victoria, Wellington, New Zealand	CTĐT ngành Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc	Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)
Phương pháp đánh giá	- Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận - Đồ án		viên sẽ thích nghi tốt hơn với môi trường làm việc trong tương lai.	CTĐT của trường ĐH Tôn Đức Thắng và Học viện Ngoại giao không đề cập phương pháp đánh giá

**2. Đối sánh chương trình đào tạo với các khóa trước**

Nội dung đối sánh	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa hiện tại	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Tổng số tín chỉ	145	145	145	Tổng số tín chỉ của toàn bộ chương trình đào tạo giống

BM12\_XDCT\_Chương trình đào tạo

Nội dung đối sánh	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa hiện tại	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)				nhau, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Đại cương	6 học phần/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	6 học phần/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	6 học phần/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	Số tín chỉ và học phần của khối kiến thức đại cương của các khoá giống nhau, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Khoa học cơ bản	13 học phần/32 tín chỉ	13 học phần/32 tín chỉ	11 học phần/24 tín chỉ	Số tín chỉ và học phần của khối kiến thức khoa học cơ bản của khoá 2024 ít hơn 2 khoá trước do CTĐT tăng thêm khối kiến thức KN, ĐMST, NLS & CNCĐ.
KN, ĐMST, NLS & CNCĐ	Không có	Không có	4 học phần/8 tín chỉ	CTĐT khoá 2024 có thêm khối kiến thức KN, ĐMST, NLS & CNCĐ nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết như khởi

Nội dung đối sánh	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa hiện tại	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
				<p>ngiệp và đổi mới sáng tạo, năng lực số, khai thác tài nguyên giáo dục mở, kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0 và 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc.</p>
Cơ sở ngành	25 học phần/55 tín chỉ	25 học phần/55 tín chỉ	21 học phần/46 tín chỉ	<p>Chương trình khoá 2024 có số lượng tín chỉ và học phần cho khối kiến thức cơ sở ngành ít hơn các khoá trước đề tăng thời lượng cho đào tạo chuyên ngành, đảm bảo sinh viên có đủ năng lực làm việc sau khi tốt nghiệp.</p>
Chuyên ngành/cột lõi ngành/chuyên sâu	11-13 học phần/32 tín chỉ	11-13 học phần/32 tín chỉ	13-14-16 học phần/42 tín chỉ	<p>Chương trình khoá 2024 có số lượng tín chỉ cho khối kiến thức chuyên ngành/cột lõi ngành/chuyên sâu cao hơn nhiều so với các khoá trước nhằm đảm bảo sinh viên có đủ</p>

Nội dung đối sánh	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa hiện tại	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Thực tập và trải nghiệm	1 học phần/6 tín chỉ	1 học phần/6 tín chỉ	1 học phần/6 tín chỉ	năng lực làm việc sau khi tốt nghiệp.
Đề án/Khoá luận tốt nghiệp	1-3 học phần/7 tín chỉ	1-3 học phần/7 tín chỉ	1-3 học phần/7 tín chỉ	Số tín chỉ và học phần trong Đề án/Khoá luận tốt nghiệp của các khoá giống nhau, theo quy định chung của Trường.
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Tiếng Anh thương mại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Tiếng Anh thương mại</li> <li>- Sư phạm mầm non</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh</li> <li>- Biên phiên dịch</li> <li>- Tiếng Anh thương mại</li> <li>- Sư phạm mầm non</li> </ul>	Giống khoá 2023, khoá 2024 cũng có 4 chuyên ngành, tăng thêm 1 chuyên ngành so với khoá 2022, tăng thêm 1 lựa chọn nghề nghiệp cho sinh viên.
Phương pháp giảng dạy/học tập	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Trực tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Trực tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Trực tiếp</li> </ul>	Cũng giống như các khoá trước, phương pháp giảng dạy chủ đạo trong chương trình

BMI2\_XDCT\_Chương trình đào tạo

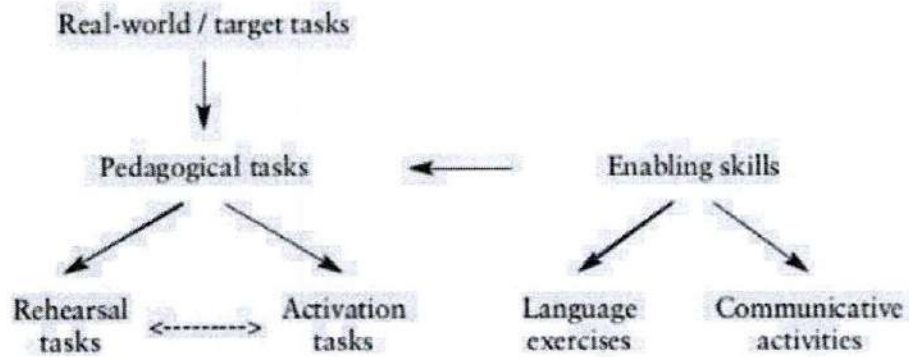
Nội dung đối sánh	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa hiện tại	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo tiếp</li> <li>- Tương tác</li> <li>- Tự học</li> <li>- E-learning</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo tiếp</li> <li>- Tương tác</li> <li>- Tự học</li> <li>- E-learning</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo tiếp</li> <li>- Tương tác</li> <li>- Tự học</li> <li>- E-learning</li> </ul>	<p>khóa 2024 là giao tiếp, giúp tăng cường tương tác giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, qua đó sinh viên hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ, và các kỹ năng mềm khác.</p>
Phương pháp đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi tự luận</li> <li>- Bài thi tự luận và trắc nghiệm</li> <li>- Bài thi vấn đáp</li> <li>- Tiểu luận</li> <li>- Đồ án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi tự luận</li> <li>- Bài thi tự luận và trắc nghiệm</li> <li>- Bài thi vấn đáp</li> <li>- Tiểu luận</li> <li>- Đồ án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi tự luận</li> <li>- Bài thi tự luận và trắc nghiệm</li> <li>- Bài thi vấn đáp</li> <li>- Tiểu luận</li> <li>- Đồ án</li> </ul>	<p>Hình thức kiểm tra đánh giá của khóa 2024 vẫn không đổi so với các khóa trước, áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá, phù hợp với CDR của từng học phần.</p>

## V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Hình thức tổ chức giảng dạy

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

Quy trình dạy học theo lý thuyết Task Based Language Teaching (TBLT)



#### A framework for TBLT

- Các lớp học được triển khai phù hợp để vận dụng tối đa những hiệu quả của các dạng bài tập theo lý thuyết TBLT.
- Giải thích các mục tiêu học tập cần đạt được với người học, trong đó bao gồm mục tiêu về kiến thức (ngôn ngữ), mục tiêu về kỹ năng học tập và mục tiêu về mức độ tự chủ trách nhiệm, ứng dụng của ngôn ngữ trong các bối cảnh cụ thể.
- Giới thiệu vấn đề thông qua các tình huống thực tế.
- Người học thông qua đó tự rút ra các kiến thức cần học liên quan.
- Giảng viên tóm tắt các kiến thức trọng tâm, và giúp người học nắm kiến thức thông qua các dạng bài tập: language exercises và communicative activities.
- Người học được hướng dẫn giải quyết các bài tập ứng dụng nâng cao thông qua rehearsal tasks hoặc activation tasks hoặc kết hợp cả 2 tùy theo môn học và tình huống.
- Người học được giao các dự án làm việc để áp dụng kiến thức được học vào môi trường xã hội.
- Người học được hướng dẫn các kỹ năng học tập cần thiết để thực hiện được dự án của mình và có kết quả học tập tốt hơn.
- Tùy theo cấp độ của sinh viên mà các dạng bài tập được đáp ứng ở môi trường lớp học, doanh nghiệp và xã hội.

+ Sinh viên năm 1: Đa số các dạng bài tập rehearsal tasks và activation tasks sẽ giúp người học giải quyết các tình huống trong lớp học, thực hiện các dự án trong lớp học liên quan đến nhà trường;

+ Sinh viên năm 2 và năm 3: Các dự án lúc này được kết hợp giữa sinh viên năm 2 và năm 3 với nhau cùng thực hiện, chủ đề liên quan đến các vấn đề xã hội thường ngày, ở địa phương, khu vực và trong nước;

+ Sinh viên năm 3, 4: Được tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp áp dụng các kiến thức được học liên quan dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Khi áp dụng phương pháp TBLT năng lực ngôn ngữ của sinh viên được đánh giá bằng hai hình thức: (i) Đánh giá quá trình (formative assessment); và (ii) Đánh giá kết quả (summative assessment).

Các loại hình dạy học:

- Bài giảng: Bài giảng nhằm thực hiện các hoạt động giảng giải, minh họa lý thuyết và hướng dẫn sinh viên về kỹ năng thực hành. Giảng viên là người trình bày nội dung bài giảng và giải đáp các vấn đề do sinh viên nêu ra. Sinh viên được tổ chức thảo luận nhóm, tranh luận, thuyết trình trong các giờ lên lớp để hiểu sâu hơn lý thuyết và được thực hành trong phòng lab để rèn luyện kỹ năng.
- E-learning: Nhà trường có mạng E-learning để hỗ trợ cho sinh viên tự học. Trong tất cả các môn học sinh viên đều được khuyến khích sử dụng E-learning. Qua mạng E-learning, sinh viên tự học thêm lý thuyết và kỹ năng cũng như tương tác và trao đổi với giảng viên, sinh viên khác trong học tập.

Thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp:

- Chương trình có 1 kỳ thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp. Hoạt động này được thiết kế nhằm cho phép sinh viên tích cực tham gia vào quá trình làm việc của công ty, đóng góp cho các dự án và phát triển các kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn quý báu.
- Sinh viên năm thứ 4 được giới thiệu đến các doanh nghiệp để thực tập tốt nghiệp về lĩnh vực chuyên sâu tự chọn theo sở thích với các nội dung sau: giảng dạy tiếng Anh, biên phiên dịch Anh – Việt và Việt – Anh, làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài hoặc có đối tác nước ngoài với tư cách nhân viên văn phòng, marketing, kinh doanh.
- Yêu cầu thực tập tốt nghiệp

- + Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo theo qui định của qui chế đào tạo đại học.
- + Tinh thần thái độ nghiêm túc, chấp hành nội qui kỷ luật làm việc tại nơi thực tập và tuân thủ thực hiện theo hướng dẫn của nơi thực tập và giáo viên hướng dẫn.
- + Hoàn thành và nộp báo cáo thực tập đúng thời gian qui định.
- Mục đích:
  - + Giúp sinh viên nâng cao kiến thức thực tế.
  - + Mang đến cho sinh viên có cơ hội, điều kiện hội nhập vào môi trường thực tế của doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa kiến thức trong trường và thực tế nghề nghiệp, tích lũy các kiến thức trước khi gia nhập vào môi trường làm việc thực tế.
  - + Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã học về Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên-Phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại vào thực tế.
  - + Giúp sinh viên hình thành kỹ năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm, ứng xử trong các mối quan hệ tại doanh nghiệp, rèn luyện kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.
- Viết báo cáo thực tập: Báo cáo thực tập tốt nghiệp là thể loại chuyên khảo của sinh viên nhằm tổng hợp những vấn đề tích lũy được sau thời gian thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Nội dung của báo cáo thực tập cần thể hiện sự đối chiếu, so sánh giữa kiến thức lý thuyết đã tích lũy trong trường với kiến thức thực tế diễn ra tại nơi thực tập; vì vậy cần đạt được các tiêu chí sau:
  - + Thể hiện được khả năng vận dụng kiến thức các môn học vào phân tích, nêu vấn đề, các giải quyết thực tế tại doanh nghiệp, từ đó đề xuất biện pháp, kiến nghị giải quyết các vấn đề đó dựa trên luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và có ý nghĩa thực tiễn.
  - + Thể hiện tính độc lập, sáng tạo dựa trên các điều tra nghiên cứu, khảo sát chọn lọc, số liệu trung thực để đề ra những đề xuất có giá trị cho bản thân và doanh nghiệp.
  - + Bố cục trình bày chặt chẽ, logic, cân đối giữa các phần, công thức và trích dẫn chính xác, bảng biểu phù hợp.

#### Capstone Project:

- Capstone Project mang đến cho sinh viên cơ hội làm việc theo nhóm trong một dự án thực tế của sinh viên. Hoạt động này nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển năng lực cá nhân, năng lực chuyên môn, kỹ năng hợp tác và lãnh đạo nhóm. Các dự án được hướng dẫn bởi các giảng viên hàng đầu của Khoa ở lĩnh vực Phương pháp giảng dạy

tiếng Anh, Biên- Phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại và SPMN. Sinh viên tiến hành khảo sát ban đầu, phát triển các ý tưởng khả thi, viết đề cương chi tiết và trình bày cho giảng viên hướng dẫn xem xét và góp ý. Sau đó, các nhóm sinh viên làm việc độc lập để giải quyết vấn đề và báo cáo kết quả. Giảng viên theo dõi, đánh giá định kỳ và tư vấn cho sinh viên khi cần thiết. Sinh viên sẽ có kinh nghiệm chuyên môn lập kế hoạch, thành lập và lãnh đạo một dự án về một chủ đề được chọn lựa trong chương trình đào tạo. Khi tốt nghiệp, sinh viên có được các kinh nghiệm làm việc nhóm, tư duy phân biện, kỹ năng thuyết trình, trình bày văn bản đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

- Yêu cầu về việc thực hiện Capstone Project
  - + Sinh viên có ý tưởng, say mê, tư duy phân tích tốt, sáng tạo trong quá trình lĩnh hội kiến thức ngành nghề.
  - + Sinh viên có khả năng chất lọc tham khảo tài liệu/bài báo tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành.
  - + Sinh viên đủ điều kiện theo qui định quy định đào tạo đại học của ĐH Nguyễn Tất Thành.

Khóa luận:

- Khóa luận phải đảm bảo chất lượng, vận dụng phương pháp luận khoa học để thể hiện kiến thức tổng hợp, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, kỹ năng dùng thực tiễn để kiểm chứng lý thuyết, kỹ năng viết và trình bày. Sinh viên phải thực hiện đúng các qui định về nội dung và hình thức của báo cáo khóa luận.
- Trình bày trước hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa đúng hạn.

Khởi nghiệp

- Thành lập
  - + Sinh viên phát triển dự án khởi nghiệp dựa trên một ý tưởng “Học ra để làm chủ và ngôn ngữ là một công cụ để giao tiếp tìm kiếm và kết nối các đối tác”. Hơn nữa cũng xuất phát từ chính nhu cầu cá nhân, sinh viên mong muốn có được những cơ hội đi phiên dịch thực tế để được thực hành dịch và kiếm thêm thu nhập.
  - + “Câu Lạc Bộ Tiếng Anh” do sinh viên thành lập nhằm tạo ra môi trường để giao lưu ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tăng cường tính năng động và sáng tạo trong học tập.

+ “Câu Lạc Bộ dịch thuật tiếng Anh – khởi nghiệp” ra đời với mục đích chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực gồm các sinh viên ngành Biên Phiên dịch cần vận dụng những kỹ năng kiến thức có được trong quá trình học tập để thực hành biên phiên dịch thực tế thông qua việc biên dịch các tác phẩm văn chương, văn học; phiên dịch cho các hội chợ thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại và tìm hiểu thị trường Việt Nam.

+ Đội ngũ biên phiên dịch viên sẽ được tuyển chọn gắt gao và được giáo viên hướng dẫn bồi dưỡng thêm nghiệp vụ bài bản để cung cấp cho người dùng chất lượng phục vụ tốt nhất.

+ “Câu lạc bộ Học qua trải nghiệm” được thành lập với mục đích giúp sinh viên Khoa Ngoại ngữ tiếp xúc với hoàn cảnh thực tế để ứng dụng và trau dồi kiến thức đã học được trong Nhà trường.

- Thảo luận

+ Sinh viên tham khảo ý kiến của người hướng dẫn và trao đổi với những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực của dự án khởi nghiệp về lĩnh vực biên phiên dịch và các loại dịch vụ liên quan đến ngành.

- Tổ chức

+ Sinh viên tổ chức và quản lý nhân sự (tuyển dụng, kiểm tra, đánh giá) và nguồn lực tài chính ở tất cả các khía cạnh hoạt động khởi nghiệp của họ có tham khảo ý kiến của người hướng dẫn.

- Lãnh đạo

+ Sinh viên chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành “CLB Tiếng Anh”, “CLB Dịch thuật tiếng Anh – Khởi nghiệp” và “CLB: Học qua trải nghiệm” của mình.

## 2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Đánh giá sinh viên được thực hiện theo lý thuyết TBLT của David Nunan nhằm đánh giá một cách khách quan kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của sinh viên.

### a) Đánh giá quá trình (formative assessment)

— Đánh giá kiểm tra theo hệ thống (System-referenced tasks) được kết hợp với việc kiểm tra đánh giá năng lực của sinh viên (performance-referenced tasks). Với system-referenced tasks, sinh viên được kiểm tra các kiến thức ngôn ngữ học trong khi đó performance-referenced tasks kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.

— Đối với các môn học lồng ghép dự án và đề tài, sinh viên được đánh giá một cách toàn diện, gồm có tự đánh giá (self-assessment), nhận xét đánh giá từ bạn học (peer-feedback) và nhận xét từ giảng viên. Sinh viên được đánh giá về mặt ngôn ngữ, khả năng sử dụng ngôn ngữ, các kỹ năng mềm và các kỹ năng học thuật cần thiết trong suốt quá trình.

b) *Đánh giá cuối học phần* (summative assessment)

— Các bài kiểm tra đánh giá cuối kỳ đều theo hướng criterion-referenced assessment, trong đó sinh viên được kiểm tra xếp loại dựa trên mức độ hoàn thành các tiêu chí đề ra của môn học.

— Chương trình triển khai các hoạt động đánh giá sinh viên dọc theo tiến trình học tập theo hướng đảm bảo sự nhất quán theo tính hệ thống hướng đến PLOs.

— Chương trình sử dụng các chiến lược đánh giá kết hợp giữa đánh giá trực tiếp trên lớp, với đánh giá với sự hỗ trợ của máy tính và đánh giá qua các kỳ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp hay ngoài xã hội. Các môn học đều sử dụng Rubric với tiêu chí rõ ràng được xây dựng từ bộ PLOs để đánh giá sinh viên trong các hoạt động học tập lý thuyết hay rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh. Sau khi đánh giá, giảng viên thông báo cho sinh viên về kết quả học tập của sinh viên bao gồm cả phản hồi và điểm.

  
**HIỆU TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)



*TS. Trần Ái Cẩm*

**TRƯỞNG KHOA**  
(Ký tên và ghi rõ họ tên)



*TS. Hồ Văn Hận*



5/10

10/10

10/10